

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO  
TẠO  
CỤC NHÀ GIÁO VÀ  
CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ  
SỞ GIÁO DỤC



## Chương trình Hợp tác Chung giữa Liên Hợp Quốc và Chính phủ Việt Nam về Bình đẳng Giới

"Rà soát và phân tích sách giáo khoa dưới góc độ về giới tại cấp quốc gia

### Báo cáo về các kết quả nghiên cứu



Các đại biểu tại Hội thảo Đồ Sơn, tháng 7/2009

Hà Nội/Geneva, tháng 12, 2010

## **Nhóm nghiên cứu**

**Nhóm Kỹ thuật của  
Bộ GD&ĐT**

**Văn phòng UNESCO Hà Nội**

Đỗ Thị Bích Loan (Trưởng nhóm)  
Nguyễn thị Bích Hà  
Kiều Thị Bích Thủy  
Nguyễn Trí  
Trịnh Thị Ánh Hoa

Heidi Kivekäs  
Elina Nikulainen  
Lê Thị Mỹ Dung

## **Văn phòng Quốc tế về Giáo dục của UNESCO (UNESCO IBE)**

Dakmara Georgescu (Tur vắn và điều phối)  
Jean Bernard (Tur vắn và hiệu đính)

## Nội dung

Lời cảm ơn

Tóm tắt nội dung

1. Nguyên nhân và phạm vi nghiên cứu
2. Giả thiết nghiên cứu và Câu hỏi nghiên cứu
3. Phương pháp nghiên cứu và Khung phân tích
4. Các kết quả chính
  - 4.1 Các ví dụ về định kiến hữu hình và định kiến vô hình
    - 4.1.1 Nam hay nữ là tác giả sách giáo khoa/ hoặc các tác giả được nhắc đến trong sách giáo khoa
    - 4.1.2 Nam hay nữ là anh hùng, các nhân vật đặc biệt và các nhà lãnh đạo
  - 4.2 Ví dụ về định kiến dập khuôn về giới
  - 4.3 Các định kiến bao gồm sự thay đổi về trang phục
  - 4.4 Ví dụ về thực hành tốt
    - 4.4.1 Sự hợp tác hiệu quả giữa các em trai và em gái, và sự phân công nhiệm vụ công bằng
    - 4.4.2 Các em trai và em gái được đối xử công bằng để phát huy và thực hiện tiềm năng của mình
    - 4.4.3 Các gợi ý về thay đổi vai trò của nam và nữ
5. Các kết luận
6. Các gợi ý
  - 6.1 Gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách
  - 6.2 Gợi ý cho các chuyên gia xây dựng chương trình và viết sách giáo khoa
  - 6.3 Gợi ý cho các tập huấn viên
  - 6.4 Gợi ý cho các giáo viên

Phụ lục

Tài liệu tham khảo

Bảng chú giải các thuật ngữ

## **Lời cảm ơn**

Nhóm Kỹ thuật của Bộ GD&ĐT xin được cảm ơn Văn phòng UNESCO Hà Nội và Văn phòng Quốc tế về Giáo dục của UNESCO về những hỗ trợ trong suốt quá trình phân tích sách giáo khoa dưới góc độ về giới. Nhóm cũng xin được cảm ơn những đóng góp của đồng nghiệp đã tham dự Hội thảo tại Đồ Sơn (tháng 7/2009) đã thảo luận lần đầu tiên về tổng quan nội dung của *Bản Hướng dẫn Phân tích sách giáo khoa dưới góc độ về giới*, cũng như những đóng góp của các vị đại biểu tham gia Hội thảo tại Hà Nội (tháng 12/2009) trong lần đầu bản thảo của báo cáo này được trình bày.

Thay mặt Nhóm Kỹ thuật,

TS. Đỗ Thị Bích Loan

## Tóm tắt nội dung

Bản báo cáo này miêu tả quá trình nghiên cứu và tổng hợp những kết quả nghiên cứu chính của công tác phân tích sách giáo khoa tiểu học dưới góc độ về giới do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) tiến hành năm 2009 với sự giúp đỡ của Văn phòng UNESCO Hà Nội và Văn phòng Quốc tế về Giáo dục của UNESCO (IBE). Dự án này là một phần hỗ trợ cho Bộ GD&ĐT của UNESCO trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác Chung của LHQ về Bình đẳng giới (gọi tắt là JPGE) nhằm đóng góp cho việc nâng cao năng lực cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện Luật Bình đẳng giới và Luật Phòng và Chống Bạo lực Gia đình (LPCBLGD)<sup>1</sup> trên nhiều phương diện trong đó có giáo dục. Do tầm quan trọng trong việc tạo ra một xã hội công bằng, đoàn kết và toàn vẹn, cũng như vai trò của xã hội này trong việc hỗ trợ các cá nhân, cả nam giới và nữ giới, phát triển tiềm năng của họ mà không bị cản trở bởi phân biệt đối xử, bình đẳng giới trở thành một phần không thể tách rời của Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) của Liên hiệp quốc cũng như các mục tiêu của Giáo dục cho Mọi Người” (EFA)

Mặc dù ở Việt Nam, bình đẳng giới là vấn đề được luật pháp, các cơ quan đoàn thể các cấp quan tâm hỗ trợ và thực hiện bình đẳng giới trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, nhưng những bất bình đẳng về giới vẫn hiện diện một cách rõ ràng và ngấm ngấm. Nhận thức quá trình giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trong gia đình, mục tiêu chính của nghiên cứu do Nhóm kỹ thuật của Bộ GD&ĐT thực hiện và trình bày trong Báo cáo này là nhằm cung cấp thông tin cho việc rà soát và phân tích sách giáo khoa dưới góc độ giới một cách toàn diện (sẽ được bắt đầu vào năm 2015). Nhóm kỹ thuật đã xây dựng một bộ hướng dẫn chung cho việc rà soát và phân tích sách giáo khoa dưới góc độ giới. Bộ Hướng dẫn này đã được chính thức hóa và xuất bản bổ sung cho bản Báo Cáo này của UNESCO Hà Nội và Văn phòng Quốc tế về Giáo dục của UNESCO<sup>2</sup> như là một nguồn tài liệu tham khảo cho các nhóm nghiên cứu tiếp theo cho sách giáo khoa và tài liệu học tập các cấp giáo dục khác trong bối cảnh giáo dục Việt nam cũng như các nước khác.

Do tầm quan trọng của sách giáo khoa đặc biệt trong những năm đầu tiên đối với quá trình thu thập kiến thức, giá trị, kỹ năng và quan niệm của người học, nhóm nghiên cứu tập trung vào việc xác định các định kiến về giới cản trở bình đẳng giới trong sách giáo khoa tiểu học. liên kết với các lĩnh vực khác nhau về định kiến về giới trong các phân mục khác nhau của sách giáo khoa (ví dụ như tác giả, các đề mục, nội dung bài học, hình ảnh minh họa, các hoạt động dành cho học sinh và đánh giá) Nhóm Kỹ thuật của Bộ GD&ĐT đã rà soát một số sách giáo khoa được chọn từ các lĩnh vực/ môn học cơ bản: Tiếng Việt (lớp 1-5), toán (Lớp 1-5), Tự nhiên và xã hội (Lớp 1-3), Khoa học (lớp 4- 5). Lịch sử và địa lý (lớp 4-5), và đạo đức (lớp 1-5)..

Sử dụng kết hợp các công cụ nghiên cứu định tính và định lượng, Nhóm Nghiên cứu đã tổng hợp và phân tích nhiều số liệu chỉ rõ sự hiện diện của nhiều định kiến về giới, một

<sup>1</sup> Được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt nam thông qua năm 2006 và 2007

<sup>2</sup> *Hướng dẫn rà soát và phân tích sách giáo khoa theo quan điểm giới* (2011), Unesco Hà Nội

cách rõ ràng hay ngầm ngầm trong bài viết, tranh minh họa và các hoạt động học tập trong sách giáo khoa cấp tiêu học đang được sử dụng ở ở Việt nam.

Tuy nhiên Nghiên cứu cũng cho thấy nhiều ví dụ về các hoạt động tích cực trong công tác thúc đẩy bình đẳng giới trong mỗi yếu tố/ hợp phần của những cuốn sách giáo khoa này. Phần lớn các định kiến được xác định có thể phân loại như định kiến rập khuôn và định kiến vô hình hay bất cân bằng giữa các giới. Có cả những định kiến ‘thâm mỹ’ trong sách giáo khoa, nghĩa là, mặc dù có sự bình đẳng về giới trong nội dung sách giáo khoa, vẫn có những định kiến ở dạng ngầm định tồn tại cho dù đã có những biến đổi rõ ràng bên ngoài nhờ kết quả của các quá trình rà soát sách giáo khoa trước đây.

Dựa trên bằng chứng thu thập được của Nhóm Kỹ thuật Bộ GD&ĐT tổng hợp, có thể kết luận rằng **quá trình rà soát sách giáo khoa sắp tới cần phải chú ý tới việc cần thiết phải giải quyết các vấn đề về giới trong sách giáo khoa và phát huy bình đẳng giới hiệu quả hơn.** Việc này có thể thực hiện được thông qua việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu khắt khe như khung nghiên cứu trong bối cảnh hiện nay của nghiên cứu và chia sẻ các kinh nghiệm tốt trong các lĩnh vực học tập và các môn học được đề cập đến trong Báo cáo này. Để hỗ trợ cho các nghiên cứu viên trong việc thực hiện các phân tích sâu hơn, Nhóm Nghiên cứu đã xây dựng một bộ *Hướng dẫn rà soát và phân tích sách giáo khoa*<sup>3</sup> như là một kết quả lớn của Dự án này

Qua các kết quả nghiên cứu, một số gợi ý cụ thể được hình thành dành cho những đối tượng khác nhau của các bên tham gia; đặc biệt là các hành động cụ thể được đề xuất cho các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia viết chương trình và sách giáo khoa, các giáo viên và các tập huấn viên.

Hy vọng rằng các kết quả nghiên cứu, các kết luận, các gợi ý đề xuất này sẽ đưa ra được một cuộc thảo luận hiệu quả giữa các bên tham gia quá trình giáo dục nhằm nâng cao bình đẳng giới trong sách giáo khoa và trong các hoạt động học tập trong nhà trường và lớp học cũng như trong công tác đào tạo giáo viên. Báo cáo này cần được xem xét như một lời mời các bên tham gia làm phong phú hơn các tranh luận đó dựa trên kinh nghiệm của mình. Những kinh nghiệm khác nhau và quan điểm khác nhau trong xã hội Việt Nam, mà nghiên cứu này đưa ra có đóng góp lớn và có ích cho những quyết định được thông tin đầy đủ liên quan đến rà soát sách giáo khoa dưới góc độ giới..

---

<sup>3</sup> *Hướng dẫn rà soát và phân tích sách giáo khoa dưới góc độ giới* và Báo cáo *Kết quả nghiên cứu* này là một phần của bộ tài liệu Rà soát và Phân tích sách Giáo khoa sẽ được xuất bản năm 2011. Do cuốn *Hướng dẫn* đã được sử dụng cho mục đích nâng cao năng lực trong khi chờ đợi Báo cáo *Kết quả nghiên cứu* nên khó tránh khỏi một số trùng lặp giữa hai tài liệu. Mặc dù có một vài nội dung trùng lặp, bộ tài liệu về rà soát và phân tích sách giáo khoa sắp xuất bản sẽ bao gồm cả hai tài liệu, đặc biệt là chúng có thể được đọc và dùng độc lập bởi các nhóm đối tượng đích khác nhau trong xã hội.

## 1. Nguyên nhân và phạm vi nghiên cứu

Dự án Rà soát và phân tích sách giáo khoa dưới góc độ giới được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (Bộ GD&ĐT) và văn phòng UNESCO Hà Nội khởi xướng trong bối cảnh Chương trình Hợp tác chung của Liên Hợp Quốc/ Chính phủ Việt nam về Bình đẳng Giới và Nâng Cao Quyền của Phụ nữ ở Việt nam. Mục đích của Dự án Rà soát và phân tích sách giáo khoa dưới góc độ giới là nhằm nhận biết các định kiến về giới trong trong sách giáo khoa tiểu học trong một số lĩnh vực học tập/một số môn học.

- Tiếng Việt (Lớp 1-5)
- Toán (Lớp 1-5)
- Các môn Khoa học Tự nhiên và Xã hội (Lớp 1-3)
- Khoa học (Lớp 4-5)
- Lịch sử và Địa lý (Lớp 4-5)
- Đạo đức (Lớp 4-5)

Những tài liệu học tập trên đây đã được chọn xem xét do có mật độ sử dụng cao trong chương trình giảng dạy bậc tiểu học, cũng như vì các sách giáo khoa được phát hành và sử dụng rộng khắp toàn quốc<sup>4</sup>. Mặc dù Bộ GD&ĐT chưa có chương trình rà soát sách giáo khoa trong tương lai gần, kết quả của công việc phân tích sách giáo khoa tiểu học sẽ góp phần cho những kế hoạch rà soát sách giáo khoa tiểu học và trung học về sau, cũng như cho những kế hoạch nâng cao năng lực giáo viên và những bên tham gia khác nhằm đối diện với các vấn đề về giới trong giáo dục và thúc đẩy bình đẳng giới.

Như nhiều quốc gia khác trên thế giới, vấn đề bình đẳng giới ở Việt Nam được nhìn nhận là một đòn bẩy thúc đẩy công bằng xã hội, phát triển cá nhân và cộng đồng. Trong khi phụ nữ và các em gái thường là nạn nhân của những định kiến về giới và bị đối xử không công bằng, cần thấy rằng cũng có những định kiến về nam giới và các bé trai cần được xem xét lại một cách cẩn thận. Do sự phát triển cá nhân một cách hoàn thiện và tự tin, cũng như sự phát triển toàn diện và công bằng của các cộng đồng là điều quan trọng, bình đẳng giới được đặt trong trọng tâm mục tiêu đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs)<sup>5</sup>.

Để có thể thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam, hai bộ luật gần đây được Việt Nam ban hành bao gồm: Luật Bình đẳng Giới (LBĐG, 2006); và Luật Phòng Chống Bạo lực Gia đình (LPCBLGD, 2007). Hai bộ luật này đề cập trực tiếp đến giáo dục và đào tạo, bằng cách xác định các vấn đề liên quan về giới trong giáo dục – và đào tạo – cũng như chỉ rõ

<sup>4</sup> Sách giáo khoa không được sử dụng trong một số bộ môn của chương trình tiểu học như Nghệ thuật và Kỹ thuật. Do cấu tạo của Nhóm Kỹ thuật hình thành bởi những chuyên gia về các bộ môn nói trên, chúng tôi quyết định chuyển phân tích về sách Tiếng Anh ra khỏi nghiên cứu này.

<sup>5</sup> Tám mục tiêu Thiên niên kỷ là tiêu điểm của Công bố Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc được hơn 170 nhà lãnh đạo thế giới đồng ý tại Trụ sở Liên hiệp quốc vào tháng 9 năm 2000. Qua sự cam kết đạt được những mục tiêu này vào năm 2015, một sự hợp tác toàn cầu mới đã được thiết lập nhằm giảm thiểu sự nghèo đói cùng cực và bệnh tật.

những trách nhiệm cụ thể của các cơ quan giáo dục ở các mức độ khác nhau trong việc thúc đẩy bình đẳng giới một cách hiệu quả.

Để có thể thúc đẩy bình đẳng giới một cách đầy đủ ở cả nam và nữ, Điều 4 Luật Bình đẳng Giới<sup>6</sup> (tr. 2) đặt ra mục tiêu của bình đẳng giới là nhằm...

...xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Điều 6 (LBDG, tr. 3) tuyên bố các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới như sau:

1. Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.
2. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.
3. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
4. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
5. Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.
6. Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân.

Điều 14 (LBDG, tr. 6) cung cấp cụ thể các điều lệ liên quan tới lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

1. Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng.
2. Nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo.
3. Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
4. Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.
5. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao gồm:
  - a) Quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo;
  - b) Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật.

Điều 23 (LBBDG, tr. 9) nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục cùng với thông tin và tuyên truyền trong công tác thúc đẩy và thực hiện bình đẳng giới:

1. Thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới là biện pháp quan trọng nhằm nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới.
2. Việc thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới được đưa vào chương trình giáo dục trong nhà trường, trong các hoạt động của cơ quan, tổ chức và cộng đồng.
3. Việc thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới sẽ được thực hiện thông qua các chương trình học tập, các ấn phẩm, các chương trình phát thanh, truyền hình và các hình thức khác.

Có nhiều tham khảo liên quan tới giáo dục và đào tạo trong các quy định về vi phạm điều luật (LBDG, Điều 40.4, tr. 15):

- a) Quy định tuổi đào tạo, tuổi tuyển sinh khác nhau giữa nam và nữ;
- b) Vận động hoặc ép buộc người khác nghỉ học vì lý do giới tính;

---

<sup>6</sup> Các trích dẫn từ hai đạo luật nêu ở trên (LBDG và LPCBLGD) được trích từ bản dịch tiếng Anh chính thức

- c) Từ chối tuyển sinh những người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ;
- d) Giáo dục hướng nghiệp, biên soạn và phổ biến sách giáo khoa có định kiến giới.

‘Luật Phòng, Chống Bạo lực Gia đình’ (LPCBLGD, Điều 39, tr. 14) nhấn mạnh những trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BỘ GD&ĐT) và các cơ quan giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc gia đối với thúc đẩy bình đẳng giới và chống lại bạo lực gây nên từ yếu tố giới:

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc lồng ghép kiến thức phòng, chống bạo lực gia đình vào các chương trình giảng dạy phù hợp với yêu cầu của từng môn học, ngành học, cấp học.
2. Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân có trách nhiệm thực hiện chương trình giáo dục lồng ghép kiến thức phòng, chống bạo lực gia đình.

Dự án rà soát và phân tích sách giáo khoa do Nhóm Kỹ thuật của Bộ GD&ĐT và văn phòng UNESCO Hà Nội thực hiện với sự giúp đỡ của Văn phòng Quốc tế về Giáo dục của UNESCO (IBE) góp phần vào việc nâng cao quyền của các cấp lãnh đạo trong ngành giáo dục và những người có trách nhiệm khác trong thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục. Đồng thời, dự án cũng thể hiện một cố gắng khuyến khích sự tranh luận trong xã hội về các vấn đề về giới trong giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của các bên tham gia quá trình giáo dục và nhận thức của quảng đại quần chúng. Việc tranh luận, thảo luận công khai có thể định hướng cho những hành động tập trung hơn nhằm giảm thiểu định kiến về giới trong chương trình, sách giáo khoa, các hoạt động dạy và học cũng như trong việc quản lý lớp học hay quản lý trong nhà trường

Mặc dù biết rằng sách giáo khoa chỉ là một phần (văn bản) của giáo trình giảng dạy và quá trình học tập bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau (ví dụ như các phương pháp giảng dạy trong lớp học; môi trường học tập, các yếu tố tác động ngoài trường học), nhóm nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của sách giáo khoa đối với xã hội Việt Nam như là phương tiện phát triển sự đại diện xã hội, ví dụ như các định kiến về giới. Tuy nhiên, sách giáo khoa cũng có thể được sử dụng như là công cụ thúc đẩy bình đẳng giới. Do đó, nghiên cứu này vận động cho công tác rà soát sách giáo khoa theo quan điểm về giới như một đòn bẩy quan trọng thúc đẩy bình đẳng giới vì sự phát triển của cá nhân, cộng đồng và xã hội. Để đạt được mục đích to lớn và quan trọng này, sách giáo khoa nếu được thiết kế và thực hiện tốt sẽ có thể tạo nên sự khác biệt.

Các định kiến về giới trong sách giáo khoa có thể gây hại do chúng đưa những hình ảnh sai lệch và bất công về nam giới và nữ giới một cách rõ ràng hay bằng những cách thức gián tiếp tới người học và khiến họ có những ý tưởng sai lệch về những khác biệt về giới. Như những loại định kiến khác, các định kiến về giới cũng hợp thức hóa những đối xử bất công, bất bình đẳng đối với cá nhân và các nhóm đối tượng (thường bắt nguồn từ những niềm tin cho rằng cái gì khác là cái thấp kém hơn, hoặc đáng sợ, hoặc cả hai).

Các định kiến về giới bắt nguồn từ sự phát triển của lịch sử (ví dụ như những tình trạng phụ thuộc về luật pháp và kinh tế của phụ nữ đối với nam giới; hay những tín ngưỡng, niềm tin có yếu tố văn hóa cho rằng phụ nữ có vai trò thấp kém hơn và có vai trò bị sai khiến trong xã hội) và thể hiện ở nhiều dạng khác nhau, trong gia đình, ở trường học

cũng như ở môi trường xã hội rộng hơn. Sách giáo khoa có thể là phương tiện truyền tải quan trọng đối với những định kiến bắt nguồn từ những quan điểm truyền thống về đặc điểm cụ thể của nam giới và nữ giới và về vai trò của họ trong xã hội. Do đó điều quan trọng là cần nhận thức về những định kiến về giới như vậy trong sách giáo khoa để có thể hành động một cách thích hợp để tránh củng cố hơn nữa những định kiến này trong quá trình rà soát chương trình giảng dạy và sách giáo khoa trong tương lai cũng như trong các hoạt động trường lớp.

## 2. Giả thiết nghiên cứu và Câu hỏi nghiên cứu

Phân tích sách giáo khoa tiểu học dưới góc độ giới được miêu tả trong Báo cáo này tiếp tục những phân tích tương tự trước đây ở Việt nam. Tuy nhiên những nghiên cứu này đã được tiến hành nhưng thiếu một khung phương pháp và khái niệm thông nhất và cũng chưa bao giờ được thực sự thảo luận rộng rãi để làm nền cho công tác rà soát chương trình giảng dạy và sách giáo khoa.<sup>7</sup>

Như những phân tích trước đây, giả thiết nghiên cứu nền tảng của nghiên cứu này bao gồm các giả định cho rằng các định kiến về giới có trong sách giáo khoa tiểu học được thể hiện một cách rõ ràng hoặc ngầm định. Những giả định cũng cho rằng trong sách giáo khoa tiểu học thể hiện rõ và dễ có thể tìm thấy những loại định kiến về giới khác nhau, trong đó có những thành kiến khuôn mẫu và những định kiến “vô hình” (ví dụ phụ nữ hay nam giới hoàn toàn không được nhắc đến trong nhiều hoạt động, quá trình, tình huống).

Như được trình bày trong những nghiên cứu tương tự ở các nước khác trên thế giới<sup>8</sup>, giả thuyết nghiên cứu như vậy là tương đối phù hợp và có thể áp dụng tương tự ở Việt nam vì sách giáo khoa thực sự là phương tiện chuyên tải mạnh mẽ những định kiến về giới ngay cả ở những quốc gia đã cố gắng loại bỏ những định kiến này qua quá trình nâng cao năng lực (ví dụ như nâng cao năng lực cho người xây dựng chương trình giảng dạy, tác giả sách giáo khoa, và các nhà xuất bản). Đồng thời, cũng thông qua qui trình chính thức trong việc chọn lọc và phê duyệt sách giáo khoa dựa trên tiêu chí chất lượng (ví dụ như việc không có các định kiến về giới và việc thúc đẩy bình đẳng giới).

Mặc dù không có tài liệu nào ghi lại ‘không có sự tương tác nhân quả trực tiếp và tự động giữa các kênh chữ và những hình ảnh minh họa với tác động tích cực từ những hình ảnh này tới thành tích học tập của học sinh’ (Naumann và đồng nghiệp, 2006, tr. 126)<sup>9</sup>, điều quan trọng vẫn là đảm bảo sách giáo khoa, yếu tố quan trọng trong đầu vào của hệ thống giáo dục, không chứa những quan điểm có thể cản trở việc đạt được các mục tiêu đặt ra, ví dụ như năng lực của người học trong tìm hiểu, ủng hộ và thúc đẩy bình đẳng giới. Ngoài ra, tác giả sách giáo khoa, các giáo viên và các bên tham gia khác như các nhà đánh giá giáo dục và các bậc phụ huynh, cần nhận thấy sách giáo khoa có đầy rẫy những định kiến có thể ảnh hưởng tiêu cực tới quan điểm và sự phát triển của các em trai và các em gái trong mọi lĩnh vực học tập, cũng như đối với sự lựa chọn nghề nghiệp của các em.

<sup>7</sup> Tuyên bố này dựa trên trình bày của các đại biểu tham dự Hội thảo Đồ Sơn, tháng 7 năm 2009.

<sup>8</sup> Một báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2003 có nêu ‘Phân biệt đối xử dựa vào nền tảng văn hóa, dân tộc, và giới tính vẫn hiện diện ở nhiều quốc gia... Điều này có nghĩa là việc cải tiến những lĩnh vực học/giáo trình ở bậc tiểu học và trung học nhằm giới thiệu một khái niệm mang tính chất đa văn hóa, và nhằm rà soát các sách giáo khoa và các tài liệu học tập để có thể xác định tính chính xác và đảm bảo những tài liệu này không phản ánh những định kiến tiêu cực, mang tính chất phán quyết, hay những suy nghĩ khuôn mẫu.’ (World Bank, 2003, tr. 6)

<sup>9</sup> Tuy nhiên, một vài nghiên cứu lại cho rằng tranh minh họa chất lượng có thể nâng cao khả năng đọc hiểu, nghĩa là, mỗi khi nói đến mối quan hệ giữa các tài liệu học tập có chất lượng và “thành tích”, cần cần thận nêu rõ các thành tích cụ thể.

Các câu hỏi nghiên cứu chính được xác định từ giả thiết nghiên cứu bao gồm:

- Những loại hình định kiến nào hiện diện trong năm bộ sách giáo khoa được chọn ; và
- Những phần nào của sách giáo khoa thường bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi các định kiến về giới? (ví dụ nội dung bài học; tiêu đề; các hoạt động cho học sinh; các hình ảnh và tranh minh họa).

Nghiên cứu này nhằm xác định liệu một vài môn học/lĩnh vực và lớp học có bị ảnh hưởng nhiều bởi các định kiến về giới hơn so với các môn học/ lớp khác hay không và nếu cần thiết, thiết lập những hành động ưu tiên trong khuôn khổ của quá trình rà soát những chương trình giảng dạy và sách giáo khoa sắp tới.

### 3. Phương pháp nghiên cứu và Khung phân tích

Trong khuôn khổ cộng tác với Văn phòng UNESCO Hà Nội, Bộ GD&ĐT đã thiết lập nhóm nghiên cứu (Nhóm Kỹ thuật)<sup>10</sup> bao gồm một nhóm trưởng và bốn thành viên. Với sự giúp đỡ của Văn phòng Quốc tế về Giáo dục của UNESCO, Bản *Hướng dẫn* dành cho phân tích sách giáo khoa dưới góc độ giới được xây dựng vào mùa Thu năm 2009. Cấu trúc và tổng quan của Bản Hướng dẫn được Nhóm Kỹ thuật Bộ GD&ĐT giới thiệu thảo luận lần đầu trong hội thảo làm việc hai ngày tại Đồ Sơn (22-23/7/2009) trong đó Nhóm Kỹ thuật và nhóm cố vấn mở rộng họp mặt cùng những chuyên gia giáo dục về giáo dục tiểu học và trung học cùng chia sẻ mỗi quan tâm và kinh nghiệm về các vấn đề về giới. Từ đó, bản Hướng dẫn được chính thức hóa và điều chỉnh thành một tài liệu tham khảo để chia sẻ rộng hơn dưới tiêu đề “*Hướng dẫn*”<sup>11</sup> rà soát và phân tích sách giáo khoa dưới góc độ giới (sắp xuất bản, UNESCO Hà Nội/ Văn phòng Quốc tế về Giáo dục của UNESCO, 2011)

Một quá trình rà soát sách giáo khoa toàn diện được thống nhất ngay ban đầu là cần sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng như phân tích kênh chữ, phỏng vấn và thiết lập nhóm khảo sát sâu với các bên tham gia, và bảng hỏi. Vì thế *Bản Hướng dẫn* đề xuất một phương pháp nghiên cứu rộng hơn về phạm vi so với phạm vi của nghiên cứu này thực hiện.

Do tính chất phức tạp của nhiệm vụ, để thực hiện phần việc đầu tiên của nghiên cứu, Nhóm Kỹ thuật Bộ GD&ĐT tại cuộc hội thảo Đồ Sơn thống nhất sẽ chỉ *phân tích nội dung bài học*<sup>12</sup> khi phân tích sách giáo khoa. Trong khung thời gian cho phép và với điều kiện đầy đủ về nguồn lực đầy đủ một cách lý tưởng, nghiên cứu này sẽ được hoàn tất nếu những các kết quả nghiên cứu phản ánh quan điểm của các cơ quan giáo dục (ví dụ như các giáo viên) và các bên tham gia một cách rộng rãi. Đặc biệt, các kết quả nghiên cứu trong khi phân tích nội dung bài học trong sách giáo khoa cần được kết hợp với những kết quả tìm thấy dựa trên cách nhìn của những người sử dụng sách giáo khoa (giáo viên, cha mẹ, học sinh) liên quan tới vai trò của họ trong bối cảnh thực tiễn của lớp học, cũng như những đóng góp của họ đối với công tác thúc đẩy bình đẳng giới.

Phương pháp nghiên cứu được Nhóm Kỹ thuật Bộ GD&ĐT thực hiện có chú ý đến nhiều cách tiếp cận quốc tế như cách tiếp cận của Mạng lưới Giới trong Giáo Dục ở Châu Á (GENIA) và tài liệu mới xuất bản gần đây của UNESCO (2009) về “*Thúc đẩy Bình đẳng giới qua sách giáo khoa– Hướng dẫn về phương pháp luận*” (xin tham khảo Bản Hướng dẫn mục 3.1).

Trong khi rút kinh nghiệm và đồng thời học tập khung phân tích của các nghiên cứu quốc tế Nhóm Kỹ thuật Bộ GD&ĐT có ý định xây dựng một cách tiếp cận độc đáo được sắp

<sup>10</sup> Từ nay về sau gọi là Nhóm Kỹ Thuật Bộ GD&ĐT

<sup>11</sup> Từ nay về sau gọi là bản Hướng dẫn

<sup>12</sup> ‘Phân tích nội dung bài học’ là phân tích sách giáo khoa bao gồm cả thành phần diễn ngôn, các khía cạnh về ngữ văn, hình ảnh minh họa và các hoạt động dành cho học sinh.

xếp hợp lý, tập trung vào nhận biết những định kiến về giới trong sách giáo khoa tiểu học nhằm trả lời những câu hỏi cụ thể sau:

- Những vấn đề chính cản trở bình đẳng giới trong sách giáo khoa bậc tiểu học và do đó cần được chỉnh lý là gì?
- Những vấn đề chính thúc đẩy bình đẳng giới trong sách giáo khoa tiểu học và do đó cần được củng cố là gì? (ví dụ những ‘hoạt động thực tiễn tích cực’ cần phát huy)
- Những lĩnh vực học, sách giáo khoa và lớp học nào cần được quan tâm nhiều nhất trong việc chỉnh sửa sách giáo khoa dưới góc độ về giới ?
- Những bài học cần nêu lên để chỉnh sửa sách giáo khoa một cách thống nhất và toàn diện bằng cách áp dụng những cách tiếp cận kết hợp các vấn đề đan xen nhau một cách toàn diện (ví dụ như bình đẳng giới, giáo dục về phát triển bền vững; giáo dục y tế và giáo dục giới tính; giáo dục kỹ năng sống)?
- Những bài học cần nêu lên nhằm phát triển năng lực cho những nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia về giáo trình và sách giáo khoa, các giáo viên, hiệu trưởng, và các bên tham gia nhằm nâng cao đáng kể sự hiệp lực giữa việc thiết kế chính sách hỗ trợ thúc đẩy bình đẳng giới và việc thực hiện thúc đẩy bình đẳng giới một cách hiệu quả tại cộng đồng và trường học.
- Những quá trình cần được đưa vào thực hiện nhằm đảm bảo giáo dục, chương trình giáo dục, và sách giáo khoa có thể thúc đẩy bình đẳng giới một cách hợp lý, là đòn bẩy cho tư tưởng Học tập để cùng chung sống<sup>13</sup>, hòa nhập và công bằng xã hội.

Khái niệm nghiên cứu trong Nghiên cứu này dựa trên khung phân tích liên kết các phân loại về định kiến về giới khác nhau với những khía cạnh cụ thể của sách giáo khoa. Như được trình bày kỹ hơn trong *Bản Hướng dẫn*, khung phân tích trong nghiên cứu dựa vào mô hình Blumberg (2007, tr. 52-54) trong đó xác định sáu loại định kiến như sau:

Các loại định kiến	Định nghĩa/Ví dụ
<b>Định kiến vô hình</b>	Sự loại trừ hoàn toàn hoặc tương đối của một nhóm (ví dụ như phụ nữ không được nhắc tới khi nói về một vài nghề nghiệp; phụ nữ không được nhắc tới khi sách giáo khoa đề cập đến các vị anh hùng trong chiến tranh hay những nhân vật lãnh đạo lịch sử)

<sup>13</sup> Học tập để chung sống (HTĐCS) là cột (nội dung-ND) thứ tư trong giáo dục được định nghĩa trong *Learning: The Treasure Within: Report to UNESCO of the International Commission on Learning for the Twenty First Century* (Delors et al, 1996) và là cơ sở cho nhiều hoạt động ưu tiên trong giáo dục của UNESCO

<b>Định kiến rập khuôn</b>	Việc gán các đặc điểm, tính cách một cách không công bằng cho một nhóm, từ tính cách trọng trung cá biệt và khác biệt của cá nhân (ví dụ phụ nữ thường dễ xúc động còn nam giới thường can đảm; phụ nữ biết quan tâm chăm sóc còn đàn ông/con trai thường có những hành vi xã hội tiêu cực)
<b>Định kiến thiếu cân bằng và mang tính chọn lọc</b>	Thể hiện cách hiểu một chiều về một vấn đề, một tình huống hay một nhóm người (Ví dụ, trong khi tán dương về chủ nghĩa anh hùng, hay sự suýt xất trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, chỉ có nam giới thường được nhắc tới, sự đóng góp của phụ nữ hiếm được nhắc đến và thường được thể hiện như trường hợp đặc biệt)
<b>Định kiến không thực tiễn</b>	Bỏ qua những khía cạnh không dễ chịu và tâng bốc những yếu tố hảo huyền (ví dụ trình bày những tình trạng lý tưởng về bình đẳng giới không có trong thực tế; tránh những vấn đề nhạy cảm ví dụ như nạn bạo lực và phân biệt đối xử xuất phát từ vấn đề giới)
<b>Định kiến mang tính rời rạc và cô lập</b>	Thể hiện của những nhóm không tiêu biểu như những thành viên ngoài xã hội (ví dụ phụ nữ không đóng vai trò quan trọng trong lịch sử, hay trong cuộc sống của cộng đồng)
<b>Định kiến thẩm mỹ/loại bỏ bề ngoài các định kiến</b>	Là những định kiến có vẻ như đã được “chỉnh sửa”/”xóa bỏ” trong sách giáo khoa, nhưng chúng vẫn tồn tại theo nhiều cách (ẩn) khác nhau (ví dụ trong nhiều sách giáo khoa tiểu học, các hình ảnh minh họa thường thể hiện các em gái/phụ nữ đạt được thành tích tốt hơn các em trai/nam giới hay tên của các em gái được nhắc đến trong bài học nhiều hơn tên của các em trai, khiến có ấn tượng cho rằng phụ nữ/các em gái được nhắc tới rất nhiều trong sách giáo khoa. Tuy nhiên, các hoạt động của phụ nữ/các em gái thường đi kèm với những hoạt động trong nhà hay chỉ có vai trò phụ, trong khi nam giới/các em trai thường đóng vai trò lãnh đạo, có khả năng học tập hay có nghề nghiệp phức tạp liên quan tới kỹ thuật.)

Bản *Hướng dẫn* gợi ý sự xuất hiện thường xuyên của những định kiến như trên cần được rà soát trong những phần khác nhau của sách giáo khoa như:

- **Tác giả sách giáo khoa** – người học cần nhận thức một điều quan trọng là cả nam giới và phụ nữ đều có thể là tác giả sách giáo khoa. Việc một giới chiếm lĩnh so với giới kia (và sự thiếu vắng vai trò của một trong hai giới) trong các lĩnh vực học tập khác nhau có thể khiến người học tin rằng giới tính liên quan đến việc làm tốt một lĩnh vực nào đó. Quan trọng hơn, nếu chỉ có các tác giả là nam giới đóng góp cho nội dung của sách giáo khoa, tiếng nói và kinh nghiệm của phụ nữ có thể sẽ không được bao gồm trong nội dung của sách.
- **Các bài học trong sách giáo khoa (phần chữ)** - giới thiệu về các nhân vật nam và nữ như thế nào? Có những ví dụ gì? (ví dụ như xem xét liệu những chú thích trích dẫn trong các bài viết khác nhau có nói tới cả nam và nữ ở vai trò là các triết gia, chính khách, người nổi tiếng, v.v hay không).
- **Gợi ý cho các hoạt động của học sinh** – liệu sự cân bằng trong các hoạt động giữa các em trai và các em gái có tính đến sự khác nhau giữa các cách thức học tập hay không; liệu cả các em trai và các em gái có được tín nhiệm và giao cho vai trò lãnh đạo hay năng lực tổ chức hay không.<sup>14</sup>
- **Các bước đánh giá (nếu như những đánh giá này được thể hiện rõ trong các sách giáo khoa)** – liệu việc đánh giá có được thực hiện với việc xem xét các vấn đề về giới hay không (ví dụ, liệu cả trai và gái có được tín nhiệm giao cho thực hiện những nhiệm vụ phức tạp thay vì gợi ý rằng họ nên đối diện với những thử thách một cách khác biệt<sup>15</sup>).
- **Các hình ảnh minh họa và thiết kế đồ họa** – xem xét liệu phụ nữ và nam giới được thể hiện như thế nào trong sách giáo khoa; liệu có cân bằng về cả số lượng và chất lượng hay không (ví dụ có thể có sự cân bằng giữa số lượng học sinh nam và nữ, cũng như các biểu hiện cân bằng trong các hoạt động của mỗi giới qua các nhiệm vụ/nghề nghiệp và những vai trò có thể hoán đổi cho nhau), liệu các yếu tố đồ họa có tránh được việc đặt các nhân vật (đặc biệt là phụ nữ) ra ngoài lề hay ở

---

<sup>14</sup> Như được nhắc đến trong ví dụ của cuốn Georgescu (2006, tr. 91), các phương pháp học tập có thể áp dụng các quan điểm về giới ‘Theo như nhiều nghiên cứu (ví dụ của Leonard Sax) giới có nhiều vấn đề trong quá trình học tập, đặc biệt bởi có vẻ như có một loại hình <phân biệt cảm giác> giữa phụ nữ và nam giới: phụ nữ dễ có khả năng phân biệt đối xử ảnh hưởng tới cảm xúc của họ hơn là nam giới.’ Nghiên cứu về não gần đây cũng chỉ ra thực tế ‘phụ nữ dễ bị tác động bởi cảm giác trong học tập hơn so với nam giới’ (Georgescu, trích). Điều này khiến tới việc liệu những hoàn cảnh có cảm xúc tác động tới việc học tập có thể được sử dụng đối với người học là nữ. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu não ngày nay hoàn toàn đồng ý rằng sự khác biệt về giới ảnh hưởng tới học tập không quyết định những thành tựu đạt được trong những lĩnh vực học khác nhau do không có bản cầu não nào, hay cấu trúc nào của cầu não (có thể có sự khác biệt giữa của phụ nữ và của nam giới) ‘tiên đoán được sự trình diễn của tri thức.’ (Georgescu, trích).

<sup>15</sup> Theo những người theo chủ nghĩa tạo dựng, việc có nhiều phương pháp học tập khác nhau được hệ thống giáo dục chấp nhận về mặt lý thuyết và thực hành. Tuy nhiên, những phương pháp học tập khác nhau đi liền với những tính cách cá nhân khác nhau hơn là với sự khác biệt về giới hay về văn hóa. Các em học sinh nam và nữ, các cá nhân, có thể có riêng cách học tập của bản thân. Ví dụ, trong khi có những cá nhân thường đạt được kết quả tốt nhất dựa trên phương pháp kích thích cảm quan, nhiều người khác lại chọn phương pháp kích thích trừu tượng, như các lý thuyết và khái niệm.

những tình huống thấp kém hơn không; liệu những hình ảnh đó có xúc phạm giới nam hay nữ hay không.

Để phân tích sách giáo khoa tiểu học và hoàn thiện bảng ma trận những vấn đề liên quan, Nhóm Kỹ thuật đã xác định những chỉ số định tính và định lượng cụ thể như sau:

- phần trăm số nam và nữ là tác giả sách giáo khoa;
- phần trăm số nam và nữ được nhắc tới hay chú thích là tác giả ;
- phần trăm số tên gọi (nam, nữ, và không xác định giới) được nhắc tới trong sách giáo khoa;
- những tình huống đặc trưng<sup>16</sup> / liên quan đến các loại định kiến vô hình/hữu hình qua các bài học trong sách giáo khoa; các hình ảnh minh họa; các hoạt động;
- những tình huống đặc trưng/ liên quan đến các định kiến rập khuôn trong các bài học trong sách giáo khoa; các hình ảnh minh họa; các hoạt động;
- những tình huống đặc trưng / liên quan đến các định kiến ‘thâm mỹ’ trong các bài học trong sách giáo khoa; các hình ảnh minh họa; các hoạt động.

Nhóm Kỹ thuật Bộ GD&ĐT đã sử dụng bảng phân tích ma trận (xem Phụ lục 1, tr. 42) để ghi lại các liên kết các loại định kiến khác nhau với những khía cạnh, thành phần khác nhau của sách giáo khoa. Một vài ví dụ được ghi lại trong quá trình rà soát sách giáo khoa tiếng Việt (lớp 1) được trình bày trong bảng sau:

#### Ví dụ về bảng phân tích ma trận sử dụng cho Môn Tiếng Việt (Lớp 1)

Các loại định kiến	Nội dung (tên, nội dung bài, ví dụ, các câu chuyện, các thành ngữ v.v.)	Hình ảnh minh họa và thiết kế hình ảnh
<b>Định kiến vô hình</b>	Bác sĩ thường là nam giới; phụ nữ không bao giờ được nhắc đến là bác sĩ	
<b>Định kiến rập khuôn</b>	Các em gái ngăn nắp và sạch sẽ; các em trai thì nghịch ngợm	Chỉ có các em trai được miêu tả trong các hoạt động thể thao.
<b>Định kiến thiếu cân bằng và mang tính chọn lọc</b>		Nam giới thường được thể hiện là các chiến sĩ, bác sĩ, các nhà khoa học, công nhân, kỹ sư, họa sĩ, nông dân, nhưng không bao giờ là giáo viên; các giáo viên luôn là phụ nữ. Ngược lại, phụ nữ không được thể hiện là bác sĩ hay các nhà khoa học, mà chỉ làm các công việc liên quan tới gia đình và trẻ em. Nam giới cũng ít khi được miêu tả trong bối cảnh các hoạt động nội trợ trong gia đình.

16 ‘đặc trưng’ có nghĩa là ‘xảy ra thường xuyên’; ‘có liên quan’ chỉ những trường hợp có thể không xảy ra thường xuyên, nhưng là nguồn tài liệu quan trọng trong học tập. Trong nghiên cứu định lượng dựa trên mã hóa và phân tích, tình huống thường được cho rằng ‘thường gặp nhất’ hoặc ‘đặc trưng’ chỉ những ví dụ/tình huống chiếm ít nhất 70% tổng số ca nghiên cứu.

Theo quan sát của Nhóm Kỹ thuật, có nhiều lĩnh vực phân tích trùng lặp nhau như đề cập ở mô hình Blumberg, ví dụ như giữa ‘Định kiến không cân bằng và mang tính chọn lọc’ và ‘Định kiến rời rạc và cô lập’. Thực tế phụ nữ ít khi được miêu tả trong các vị trí lãnh đạo có thể liên quan tới cả hai loại phân loại. Điều này giải thích vì sao, cuối cùng thì các thành viên của Nhóm Kỹ thuật đã quyết định giảm các phân loại phân tích chỉ còn ba loại như sau:

- **Định kiến vô hình/hữu hình** (bao gồm định kiến bất cân bằng và mang tính chọn lọc và định kiến mang tính rời rạc và cô lập)
- **Định kiến rập khuôn** (những đánh giá tổng quát về đặc điểm của một nhóm bỏ qua những khác biệt của cá nhân, ví dụ như cho rằng tất cả con gái đều hay ngược)
- **Những thay đổi bề ngoài/ Sự loại bỏ định kiến rõ ràng hay hời hợt bề ngoài** trong sách giáo khoa (nhìn bên ngoài không nhận thấy có định kiến) – ví dụ, trong một bài học trong đó phụ nữ và nam giới đều khá đồng đều nhau về số lượng, nhưng được mô tả trong những tình huống và vai trò khiến phụ nữ/em gái ở vị trí trông có vẻ được đánh giá thấp hơn nam giới/các em trai.

Ở Việt Nam, ngoài sách giáo khoa, giáo viên còn sử dụng sách bài tập trong đó hướng dẫn các hoạt động cũng như hình thành những đánh giá cho học sinh. Do nghiên cứu hiện nay chỉ tập trung chủ yếu vào sách giáo khoa chứ không phải vào sách bài tập, nó có thể xác định các định kiến về giới liên quan tới tác giả sách giáo khoa; các đề mục; nội dung bài học; và hình ảnh minh họa và thiết kế hình họa. Trong tương lai, các định kiến về giới trong sách bài tập cũng cần được xem xét nghiên cứu (ví dụ như xem xét cách giao nhiệm vụ cụ thể có phản ánh các định kiến về giới hay thúc đẩy bình đẳng giới).

Các dữ liệu thô thu thập được cho mỗi lĩnh vực/môn học, thông qua việc sử dụng ma trận phân tích các loại hình định kiến đã được nhắc đến ở trên, đã được hệ thống hóa trong Báo Cáo này (xem kết quả nghiên cứu chính, tr. 19-30). Dựa trên những kết quả này, có thể rút ra những kết luận về các trường hợp thể hiện định kiến về giới trong sách giáo khoa. Và cuối cùng, các ý kiến gợi ý cụ thể được hình thành (xem tr. 34-38) nhằm giải quyết vấn đề về giới trong các sách giáo khoa, cũng như trong các hoạt động dạy và học, và thúc đẩy bình đẳng giới một cách hiệu quả hơn.

## 4. Các kết quả chính

Như đã đề cập, nghiên cứu phân tích sách giáo khoa tiểu học dưới góc độ giới năm 2009 của Nhóm Kỹ Thuật Bộ GD&ĐT nhằm vào hai nhóm vấn đề chính:

1. Sự hiện diện của những định kiến về giới trong sách giáo khoa tiểu học trong các lĩnh vực học tập/môn học được chọn phân tích cần tránh lặp lại trong cải cách sách giáo khoa trong tương lai ở Việt Nam; và
2. Sự hiện diện của những **hoạt động thực tiễn hiệu quả** trong giải quyết các vấn đề giới và thúc đẩy bình đẳng giới và có thể áp dụng đồng thời nhằm nâng cao năng lực của các cán bộ liên quan tới việc xây dựng và thực hiện sách giáo khoa. Những ví dụ về các **hoạt động thực tiễn hiệu quả** cung cấp thông tin quý giá cho việc kết hợp các khía cạnh về giới nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong sửa đổi chính sách và việc thực hiện sửa đổi sách giáo khoa ở Việt Nam.

Bình đẳng giới bao hàm những tôn trọng về các luật nhân quyền của cả nam và nữ; sự bình đẳng của nam và nữ trước luật pháp; cơ hội của cả nam và nữ trong việc thực hiện tiềm năng của mình mà không bị cản trở; và chấp nhận và thực hiện những vai trò có thể hoán đổi lẫn cho nhau trong xã hội.

Trong bối cảnh giáo dục, **lồng ghép giới** ‘nhằm đảm bảo các tổ chức và các đoàn thể thể hiện bình đẳng giới như một trong những mục tiêu của họ và thúc đẩy bình đẳng giới một cách tích cực trong công việc của họ.’ (Aikman & Unterhalter, 2007, tr. 24). Dựa trên những hiểu biết này về bình đẳng giới và lồng ghép giới và đặc biệt liên quan tới vai trò của sách giáo khoa trong thúc đẩy bình đẳng giới, những câu hỏi sau cần được tính tới khi xác định những kết quả nghiên cứu:

- Những hình ảnh nào về giới được sách giáo khoa mô tả?
- Làm thế nào để học sinh có kiến thức về giới từ sách giáo khoa?
- Làm thế nào để sách giáo khoa có thể xem xét giải quyết những nhu cầu học tập dựa trên yếu tố giới?
- Làm thế nào để sách giáo khoa khích lệ và tạo cơ hội độc lập phát huy năng lực người học của cả hai giới?
- Làm thế nào để sách giáo khoa có thể trang bị cho người học những hiểu biết về bình đẳng giới và trực tiếp thúc đẩy bình đẳng giới hàng ngày?

Như đã giải thích ở trên (xem tr. 14-18), nhóm Kỹ thuật Bộ GD&ĐT đã điều chỉnh mô hình Blumberg (dựa trên phân tích 6 loại hình định kiến giới) bao gồm ba loại hình định kiến giới: (1) **Các định kiến vô hình/hữu hình**, (2) **Các định kiến rập khuôn**, (3) **Định kiến thầm mỹ / Loại bỏ những định kiến về giới ở bề ngoài**

Các ví dụ được mô tả dưới đây cho thấy các kết quả chính liên quan tới ba loại định kiến này.

#### **4.1 Ví dụ về các định kiến vô hình/hữu hình**

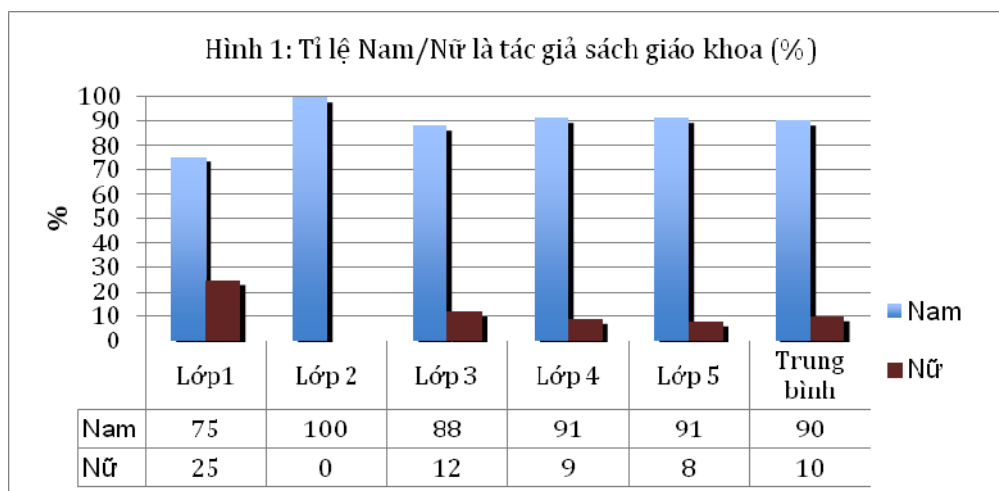
##### **4.1.1 Nam và nữ là tác giả sách giáo khoa hoặc là các tác giả được nhắc đến trong sách giáo khoa**

Trong mọi lĩnh vực học tập và các bộ môn được phân tích, các tác giả sách giáo khoa là nam, cũng như các tác giả được nhắc tới trong sách giáo khoa, thường nhiều hơn hẳn các tác giả nữ. Điều này khiến phụ nữ (hầu như) ‘vô hình’ trong lĩnh vực đóng góp phát triển các tài liệu học tập hoặc hoạt động sáng tác và làm công tác nghiên cứu khoa học.

Ví dụ như ở sách giáo khoa tiếng Việt (Lớp 2 và 3), chỉ có 9 trong số 61 tác giả được trích dẫn và nhắc đến trong sách giáo khoa là phụ nữ. Trong sách tiếng Việt lớp 4, 4 trong số 5 tác giả sách giáo khoa là nam giới, trong khi đó các tác giả được nhắc tới trong tập sách giáo khoa cũng chủ yếu là nam giới (74 trong số 85 tác giả có trong sách Tập 1 và 77 trong số 84 tác giả có trong Tập 2).

Trong trường hợp của một vài môn học/lĩnh vực khác, như môn Toán (Lớp 1-5), các tác giả sách giáo khoa đa số là nam giới, như Hình 1 dưới đây. Điều này khiến học sinh có thể suy nghĩ rằng tác giả sách giáo khoa thường là nam giới, còn phụ nữ thì không có vai trò hoặc chỉ xuất hiện như những trường hợp cá biệt. Thêm vào đó, việc đa số nam giới xuất hiện với vai trò là tác giả sách giáo khoa, hoặc các tác giả được trích dẫn, nhắc đến trong sách giáo khoa có thể khiến tiếng nói của phụ nữ và những khía cạnh liên quan đến cuộc sống của phụ nữ bị bỏ qua.

**Hình 1: Tỷ lệ nam/nữ là tác giả sách giáo khoa (Môn Toán, Lớp 1-5)**



#### 4. 1.2 Nam và nữ là những anh hùng, những nhân vật đặc biệt, và là những nhà lãnh đạo

Ví dụ được đưa ra trong sách giáo khoa về các nhân vật quan trọng trong các lĩnh vực khoa học, lịch sử và văn hóa thường đều là nam giới, khiến cho nữ giới một lần nữa trở nên vô hình hoặc được hiện diện lác đác hoặc chỉ ở trong vài trường hợp đặc biệt họ được thể hiện như là những người đóng góp cho sự phát triển của nhân loại.<sup>17</sup>

Như đã phân tích, ví dụ như trong báo cáo của Môn Tiếng Việt, Lớp 2-3,

“Các bài học trong chủ đề ‘Sáng tạo’ chỉ nhắc đến các nam giới nổi tiếng: Trần Quốc Khái (**Ông tổ nghề thêu**, trang 22), Lê Quý Đôn (**Tập viết 2b**, trang 24), Đặng Văn Ngữ (**Người yêu nước trí thức**, trang 28), Lương Định Của (Tập 1), Edison (**Nhà khoa học và cô gái**, trang 31), Archimedes (**Máy bơm nước**, trang 36), Trương Vĩnh Kí (**Một học giả**, trang 37); Darwin (Tập 2, trang 117); **Bầu trời và mặt đất**: Gagarin (trên phi thuyền)”.<sup>18</sup>

#### 4. 2 Ví dụ về những định kiến khuôn mẫu về giới (ví dụ như các mô tả rập khuôn về các em trai/nam giới và các em gái/phụ nữ)

Trong tổng số năm lĩnh vực học tập/môn học được phân tích, những định kiến về giới thường gặp nhất là những định kiến rập khuôn liên quan tới tính cách riêng của nam và nữ; nghề nghiệp được cho là thích hợp đối với nam và nữ; và các vai trò trong xã hội liên quan đến giới.

Trong sách giáo khoa Môn Toán, định kiến rập khuôn thường gặp nhất là<sup>19</sup>:

<sup>17</sup> Các ví dụ trong sách tiếng Việt, Lớp 4: Gavroche (nhân vật cách mạng, tr. 80; Galilei là nhà khoa học dũng cảm, tr. 85; Magellan khám phá ra việc Trái đất quay tròn, tr. 114).

<sup>18</sup> Nguồn: Báo cáo về phân tích sách giáo khoa môn Tiếng Việt, Lớp 2-3, do Nhóm Kỹ thuật thảo.

<sup>19</sup> Trích từ báo cáo của Nhóm Kỹ thuật về Môn Toán: ‘Các em trai được mô tả khỏe mạnh, nam tính, thường chơi thể thao như võ thuật, đá bóng. Các em trai thường là trưởng nhóm, có khả năng làm việc nặng như chẻ củi, hay làm việc với các thiết bị hiện đại. Các em gái thường được mô tả hiền dịu, thích hát múa,

Các em trai thường:	Các em gái thường:
<ul style="list-style-type: none"> <li>• khỏe khoắn</li> <li>• mạnh mẽ nam tính</li> <li>• là lãnh đạo</li> <li>• có khả năng sử dụng khoa học kỹ thuật</li> <li>• có khả năng làm việc chăm chỉ</li> <li>• thích chơi thể thao có tính cạnh tranh và thách thức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• mềm mại (hát và múa)</li> <li>• khéo léo (gấp giấy)</li> <li>• biết cách sử dụng các dụng cụ trong nhà</li> <li>• biết làm việc nhà</li> </ul>

Các kết quả tương tự cũng thấy có trong sách giáo khoa Môn Tiếng Việt (lớp 1-5) như sau:

Nam giới/các em trai thường:	Phụ nữ/ các em gái thường:
<ul style="list-style-type: none"> <li>• anh hùng/quả cảm</li> <li>• mạnh mẽ/có thể làm những việc phức tạp và cần sức khỏe</li> <li>• có kiến thức/thông minh</li> <li>• nghịch ngợm</li> <li>• sáng tạo</li> <li>• lãnh đạo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Là thợ dệt</li> <li>• tốt bụng và đáng yêu</li> <li>• chăm sóc cho ai đấy (như giáo viên, y tá)</li> <li>• sạch sẽ và ngăn nắp</li> <li>• yếu ớt / tình cảm</li> </ul>

Dưới đây là vài ví dụ về các thành phần khác nhau của sách giáo khoa (Môn Tiếng Việt) có nêu lên những hình ảnh mang tính chất khuôn mẫu về phụ nữ và nam giới:

Ví dụ về những suy nghĩ khuôn mẫu về giới	Ở đâu? (Trong phần nào của sách giáo khoa)	Lớp và bài học
Nam giới khám phá thế giới; phụ nữ chăm sóc gia đình	Hình ảnh minh họa (nam giới leo núi và quan sát bầu trời; phụ nữ chăm sóc gia đình)	<i>Khám phá thế giới</i> , Lớp 4, Tập 1, tr. 102
Nam giới là anh hùng trong chiến tranh	Phần chữ và các hình ảnh minh họa	<i>Bảo vệ Tổ quốc</i> , Lớp 2-3, Tập 2, tr. 3
Các em trai thông minh	Đề mục và phần chữ	<i>Cậu bé thông minh</i> , Lớp 2-3, tập 1, tr. 4
Các em trai nghịch ngợm	Truyện kể	<i>Chim và hoa cúc</i> , Lớp 2, Tập 2, tr. 33
Nam giới làm việc còn phụ nữ chăm sóc nhà cửa	Truyện kể	<i>Cò bố</i> , Lớp 1, Bài học 16, tr. 33
Nam giới là bác sĩ, các nhà	Bài học (phần chữ và các	<i>Nghề của bố</i> , Lớp 1, tr. 86

khéo tay (biết gấp origami), thích đọc và làm việc nhà, và phù hợp với một số công việc nhẹ như làm giáo viên. Phụ nữ thường được mô tả với các thiết bị trong nhà, làm việc nhà, chăm sóc con cái và nấu ăn.'

khoa học, công nhân, kỹ sư, họa sĩ, nông dân	hình ảnh minh họa)	
Các em gái sạch sẽ và gọn gàng	Bài học (phần chữ và các hình ảnh minh họa)	<i>Vở tập viết của em</i> , Lớp 1, tr. 74-75

Các kết quả như trên cũng thể hiện trong Môn Đạo đức (Lớp 1-5):

<b>các em trai thường:</b>	<b>các em gái thường:</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• nghịch ngợm/không sạch sẽ (trêu bạn, đi học muộn; phá phách đồ đạc)</li> <li>• thích kỹ thuật và máy móc</li> <li>• lãnh đạo</li> <li>• có khả năng học tập/nghiên cứu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• chăm chỉ</li> <li>• ngăn nắp</li> <li>• thích búp bê</li> <li>• quan tâm chăm sóc</li> <li>• mua sắm</li> <li>• cẩn bảo vệ</li> <li>• không nhất thiết đáng tin cậy</li> </ul>

Dưới đây là vài ví dụ về các thành phần khác nhau của sách giáo khoa (Môn Đạo đức, Lớp 1-5) có nêu lên những hình ảnh mang tính chất khuôn mẫu về phụ nữ và nam giới:

<b>Ví dụ về Những suy nghĩ khuôn mẫu về giới</b>	<b>Ở đâu? (Trong phần nào của sách giáo khoa)</b>	<b>Lớp và bài học</b>
Các em gái đều sạch sẽ và ngăn nắp	Bài luyện tập và hình ảnh minh họa	Sạch sẽ và ngăn nắp (Bài luyện tập: Tìm hiểu về sạch sẽ và ngăn nắp, Lớp 1, Tập 1, tr. 7)
Các em trai nghịch ngợm và vô kỉ luật	Các hình ảnh minh họa, bài luyện tập và phần nội dung bằng chữ	Cẩn thận phát các tài liệu học tập (Lớp 1, bài học 3, Tập 3, tr. 12)  Kỷ luật ở trường học (Lớp 1, bài học 8, Tập 1, tr. 26-27-28)  Bảo vệ cây cối nơi công cộng (Lớp 1, bài học 14, tr. 46-47)
Các em gái nghe lời, hiền lành và biết chăm sóc	Hình ảnh minh họa	Chăm sóc và giúp đỡ người khác (Lớp 1, bài học 6, tr. 19-20)

Đối với môn Tự nhiên và Xã hội (Lớp 1-3), Khoa học và Lịch sử và Địa lý (Lớp 4 và 5), phụ nữ và các em gái thường đi đôi với những hoạt động truyền thống ( như chăm sóc nhà cửa, gia đình; hái; mùa, khâu vá), còn các em trai thường có những hành vi xấu và

liều lĩnh. Các hình ảnh minh họa cũng thường thể hiện các em trai và các em gái chơi và học độc lập với nhau.

Bảng dưới đây là vài ví dụ về các thành phần khác nhau của sách giáo khoa **Tự nhiên và Xã hội (Lớp 1-3); Khoa học (Lớp 4-5);** và **Lịch sử và Địa lý (Lớp 4 và 5)**:

Ví dụ về những hình ảnh của em trai và em gái mang tính chất khuôn mẫu hình thành định kiến rập khuôn về giới	Ở đâu? (Trong phần nào của sách giáo khoa)	Lớp và bài học
Các hoạt động mà học sinh <b>không nên làm</b> (ví dụ như không an toàn; mạo hiểm; phá hoại) chiếm phần lớn trong các hoạt động của các em trai/nam giới	Các hình ảnh minh họa và thiết kế đồ họa	<p><b>Sách Tự Nhiên và Xã hội, Lớp 1:</b> 75% các hình ảnh minh họa về các hoạt động mà học sinh không nên làm trên đường tới trường chỉ nhắc tới các em trai (Sách giáo khoa Tự nhiên và Xã hội, Lớp 1)</p> <p><b>Sách Khoa học, Lớp 4:</b> Tất cả các hình ảnh về các hoạt động học sinh không nên làm chỉ nhắc tới các em trai</p>
Nghề nghiệp được cho là chỉ dành cho phụ nữ	Bài luyện tập và các hình ảnh minh họa	<b>Sách Khoa học, Lớp 5:</b> Câu hỏi về nghề nghiệp phù hợp với phụ nữ: giặt giũ, cho con ăn, mua sắm, nấu ăn
Thể thao và các hoạt động được cho là mang tính chất cạnh tranh và thách thức đều được coi là phù hợp với nam giới/các em trai	Các hình ảnh minh họa	Áp dụng đối với mọi môn học và mọi cấp lớp (ví dụ, các em trai chơi đá bóng hoặc những trò chơi truyền thống; đi xe đạp; tham gia vào những hoạt động khám phá tìm dấu vết/điền kinh, leo núi, bơi lội)

Một ví dụ khác về định kiến rập khuôn một cách gián tiếp (gắn với định kiến hữu hình và vô hình) được thấy trong sách Tiếng Việt. Ví dụ, trong sách của Lớp 4 và Lớp 5, phần lớn các tác giả sách giáo khoa là nam giới (74/85 và 77/84) dẫn đến suy nghĩ cho rằng chỉ có nam giới mới có thể làm những công việc sáng tạo.

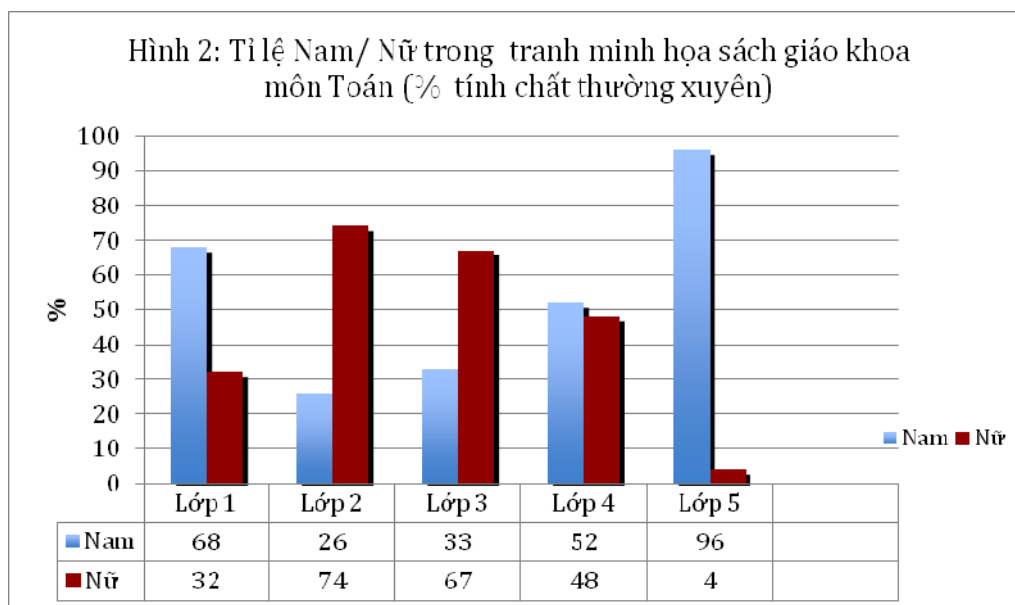
Phương tiện truyền tải và nguồn của những định kiến rập khuôn như vậy thường rất đa dạng, ví dụ như sau:

- *các câu chuyện trong các bài học*, như trong Bài 16 (Môn Tiếng Việt, Lớp 1) câu chuyện về cò bố và cò mẹ, với vai trò được phân định rõ ràng và không thay thế lẫn nhau được (cò bố đi kiếm cá, trong khi cò mẹ mớm mồi cho các con); câu chuyện về chim sơn ca và hoa cúc trắng (Môn Tiếng Việt, Lớp 2) chim sơn ca bị hai em trai bắt bỏ vào lồng và chết (từ đó định kiến rằng các em trai thường thiếu quan tâm); Câu chuyện về bác Cường rất khỏe (định kiến rập khuôn cho rằng nam giới khỏe còn phụ nữ thì yếu); người chị nói dối (Môn Tiếng Việt, Lớp 4) khiến xây dựng thành kiến khuôn mẫu cho rằng phụ nữ/các em gái không đáng tin cậy
- *các tiêu đề/ thành phần của bài học về gia đình* trong đó nam giới làm công việc “đàn ông”, như làm phi công, bộ đội, bác sĩ, trong khi phụ nữ chủ yếu chỉ làm việc nhà; mẹ bảo con gái tới thăm bà ốm (Môn Tiếng Việt, Lớp 1); bài học về tính sáng tạo (Môn Tiếng Việt, Lớp 2 và 3), trong đó đề cập đến những nhà khoa học/nhà sáng chế là nam giới;
- *các hình ảnh minh họa*: Ví dụ như trong sách Tự nhiên và Xã hội (Lớp 1), các em trai chiếm phần lớn số hình ảnh minh họa,  $\frac{3}{4}$  hình ảnh minh họa liên quan đến các hoạt động/cách cư xử miêu tả các em trai, dẫn đến suy nghĩ các em trai và nam giới thường có cách ứng xử không hay, thiếu đạo đức và nguy hiểm;
- *Các bài tập* như trong trường hợp môn Đạo đức, trong đó những tình huống khác nhau được đưa ra để thảo luận và những nhiệm vụ khác nhau phản ánh những loại định kiến rập khuôn khác nhau về em trai và em gái (ví dụ như phụ nữ có thể làm được những nghề nghiệp nào).

### **4.3 Các định kiến về giới liên quan tới những thay đổi trên bề mặt (ví dụ như những định kiến về giới về những thay đổi bên ngoài hoặc những biểu hiện tránh né/loại bỏ)**

Trong sách giáo khoa Môn Toán, mặc dù ở một vài lớp, phụ nữ xuất hiện trong các hình ảnh minh họa nhiều hơn nam giới như trong Hình 2. Xét về bề mặt, thì điều này có thể dẫn đến suy nghĩ cho rằng có một sự thiếu cân bằng về giới trong đó thiên vị phụ nữ, Tuy nhiên, trên thực tế hình ảnh của nam giới xuất hiện thường đi với các hoạt động yêu cầu có sức khỏe, phức tạp, đòi hỏi kỹ năng kỹ thuật, trong khi phụ nữ thường mềm mại hơn và có ít những hoạt động khó khăn hơn

Việc này hình thành nên sự thúc đẩy về bình đẳng giới ở *bề ngoài* khi về mặt định lượng phụ nữ thường ngang bằng hoặc thậm chí được nhắc tới nhiều hơn nam giới, nhưng trên thực tế các vai trò của họ thường đi đôi với những vai trò kém quan trọng hơn của nam giới. Người ta cũng có thể cho rằng sự xuất hiện nhiều nam giới trong sách lớp 5 có thể được gắn với những khái niệm toán học phức tạp hơn



Vấn đề tương tự được thể hiện qua tên gọi được sử dụng – trong một vài lớp, những tên gọi của nữ giới xuất hiện nhiều hơn của nam giới nhưng không nên lý giải điều này như một sự công bằng cho phụ nữ. Ví dụ như, trong sách giáo khoa Môn Toán (Lớp 2), trong số 122 tên nhân vật được nhắc đến, chỉ có 35 tên là của nam giới, 45 của phụ nữ và 42 tên khác trung tính không xác định giới (ví dụ như học sinh, bạn, khách hàng, thợ may). Tuy nhiên, như đã được nhắc đến trong báo cáo về Môn Toán<sup>20</sup>,

“Các nhân vật nữ thường làm những công việc về nông nghiệp, chăm sóc động vật, trồng cây cối, làm việc nhà, nấu ăn, mua sắm ở chợ, làm nhân viên bán hàng hoặc làm cô giáo – trong khi các nhân vật nam thường được thấy có mặt trong các hoạt động liên quan tới kỹ thuật, là nhà lãnh đạo và các công việc đòi hỏi có tri thức, hoặc xem TV”.

#### 4.4 Các ví dụ về các hoạt động thực tiễn hiệu quả trong thúc đẩy bình đẳng giới qua sách giáo khoa tiểu học

Sách giáo khoa tiểu học được phân tích đã cung cấp một số lượng các ví dụ về hoạt động thực tiễn hiệu quả trong công tác thúc đẩy bình đẳng giới:

1. Sách giáo khoa mô tả các tình huống trong đó các em trai và các em gái làm việc cùng nhau và chia sẻ công việc một cách công bằng.
2. Các tình huống về cuộc sống, học tập và làm việc miêu tả cả em trai và em gái cùng được tin tưởng như nhau trong việc đạt được thành tích và phát triển tiềm năng của mình.
3. Sách giáo khoa mô tả các tình huống gợi ý những vai trò hoán đổi lẫn được cho nhau đối với cả hai giới.

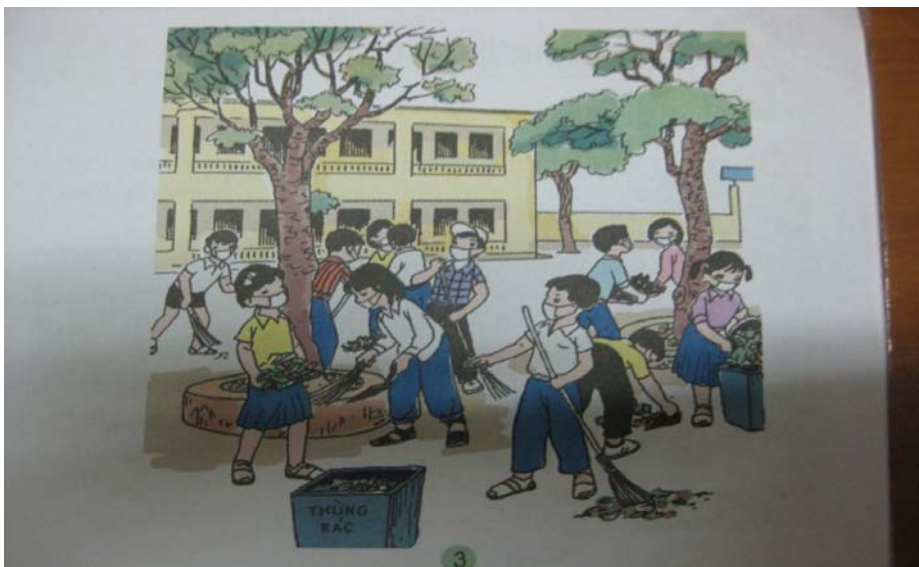
<sup>20</sup> Nguồn: Báo cáo về phân tích sách giáo khoa Môn Toán thực hiện bởi Nhóm Kỹ thuật (Lớp 1-5).

Các ví dụ về các hoạt động thực tiễn hiệu quả tìm thấy chủ yếu qua các hình ảnh minh họa, nhưng cũng được thấy qua các phần truyện đọc, các ví dụ thực tiễn, các bài thơ và bài luyện tập trong phần bài học.

Sau đây là một vài ví dụ:

*4.4.1. Hợp tác hiệu quả giữa các em trai và các em gái, và chia sẻ các trách nhiệm một cách công bằng*

- **Giữ sạch mái trường** (sách giáo khoa **Môn Tự nhiên và Xã hội**, Lớp 3, tr. 39



- Các em trai và các em gái đang cùng học và cùng chơi (**Môn Đạo đức**, Lớp 1, bài học 10: “Em và các bạn”)

**Bài tập 3**

Xem tranh và nhận xét : Việc nào nên làm ? Việc nào không nên làm ?



Tranh 1



Tranh 2



Tranh 3



Tranh 4



Tranh 5



Tranh 6

**4.4.2 Em trai và các em gái cùng được tin tưởng như nhau trong việc đạt được thành tích và phát triển tiềm năng của mình**

- Các em trai và các em gái cùng nhau học tập và thảo luận về vitamin và suy dinh dưỡng/các chất dinh dưỡng (Môn **Khoa học**, Lớp 4, Bài học 12, tr. 27)



- Ca ngợi hai nữ anh hùng dân tộc (Hai Bà Trưng, **Môn Tiếng Việt**, Lớp 3, Tập 2, tr. 4)
- Hình ảnh của chủ đề: Các em gái và các em trai cùng bỏ phiếu (**Môn Tiếng Việt**, Lớp 5, tập 2, tuần 19)



- Các em trai và các em gái cùng nhanh nhẹn tích cực và có kỷ luật như nhau khi ở trường (**Môn Đạo đức**, Lớp 1, bài học 8, tr. 27, bài luyện tập 3)

Các bạn trong tranh ngồi học như thế nào ?



#### 4.4.3 Gợi ý về các vai trò có thể hoán đổi lẫn cho nhau của nam và nữ

- Phân chia công việc hàng ngày, các hoạt động nghề nghiệp và công cộng (**Môn Tự nhiên và Xã hội**, Lớp 3, tr. 89)



- Các tình huống làm việc và chăm sóc cây (Thân cây và nhánh), **Môn Tự nhiên và Xã hội**, Lớp 3, bài học 42, tr. 80)



- Cha và mẹ hướng dẫn con cái làm bài tập ở nhà (**Môn Đạo đức**, Lớp 1, bài học 1: “Em là học sinh lớp một”, tr. 6)



- Các em trai tham gia làm việc nhà: ‘Khi mẹ vắng nhà, em luộc khoai, giúp chị nấu cơm, nhổ cỏ trong vườn và quét sân’ (**Môn Đạo đức**, Lớp 2, bài học 4: “Khi mẹ vắng nhà”, tr. 11).



## 5. Các kết luận

Việc phân tích sách giáo khoa, như đã được gợi ý trong *Bản Hướng dẫn*, đã được thực hiện dưới nhiều biện pháp khác nhau, bao gồm phương pháp phân tích dẫn ngôn (xem xét các khía cạnh lời nói và tranh minh họa/ và thiết kế hình họa hỗ trợ cho nội dung và thông điệp trong sách giáo khoa, cũng như thông qua việc tham khảo kỹ ý kiến của các chuyên gia và các bên tham gia về giáo dục. Do cần có thêm thời gian và nguồn lực để phân tích các ý kiến của các bên tham gia, Nhóm Kỹ thuật quyết định chỉ giới hạn phân tích này đối với nội dung trong sách giáo khoa nhằm xác định những khía cạnh có thể cản trở hay hỗ trợ bình đẳng giới.

Do chỉ có sách giáo khoa tiểu học mới được phân tích, cần cho rằng kết quả của phân tích thực chất chỉ liên quan tới sách giáo khoa tiểu học và không liên quan tới việc các giáo viên sử dụng sách giáo khoa như thế nào cùng với sách luyện tập và các tài liệu học tập khác trong bối cảnh hoạt động của lớp học.

Như đã nhấn mạnh trong phần 1-3, mục tiêu của Nhóm Kỹ thuật, Bộ GD&ĐT là nhằm đưa ra những trường hợp cụ thể có chứa các định kiến về giới trong sách giáo khoa, mà không nhất thiết thực hiện phân tích thống kê về mức độ xuất hiện thường xuyên các định kiến về giới ở các môn học và các cấp độ lớp học khác nhau. Đồng thời, Nhóm Kỹ thuật cũng đặt mục tiêu chú trọng vào những hoạt động thực tiễn điển hình thúc đẩy bình đẳng giới. Cả hai việc xác định các phân loại về định kiến khác nhau, cũng như nhấn mạnh các hoạt động thực tiễn điển hình là nhằm phục vụ cho quá trình xây dựng năng lực cho người thực hiện chương trình giảng dạy và sách giáo khoa; các nhà xuất bản; và các giáo viên thông qua việc cung cấp các chiến lược và cách thức tránh phát tán định kiến về giới trong tương lai trong khi tiếp tục phát huy những kinh nghiệm thực tiễn điển hình đang hiện có.

Các định kiến về giới tồn tại ở nhiều dạng thức khác nhau đều có hại đối với cả các em trai và gái. Khi quảng bá những quan điểm sai lệch về tiềm năng và mong đợi của xã hội về mỗi giới như một nhóm tách biệt, các định kiến về giới cản trở sự phát triển nhân cách của người học, cũng như cản trở sự phát triển các điều kiện tiên quyết của các cộng đồng gắn kết, công bằng và hòa nhập. Đối với các em gái, các định kiến về giới có thể khiến các em tự ti, cảm thấy thấp kém hơn người khác và có ít động lực học tập, đặc biệt trong các lĩnh vực như Toán, Khoa học và Kỹ thuật, vốn thường là thế mạnh và là nghề nghiệp (được tôn kính) của phái nam. Đối với các em trai, các định kiến về giới ảnh hưởng một cách tiêu cực tới quan điểm về tính công bằng và toàn diện khiến các em cho rằng ‘ưu thế của phái mạnh’ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội là lẽ ‘tự nhiên’. Đồng thời, sự phát triển của các em trai có thể cũng bị ảnh hưởng bằng những định kiến lỗi thời về thể nào là ‘đàn ông’, tương tự đối với các em gái – bằng những định nghĩa và phân công cứng nhắc về các vai trò xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, khi chưa bao giờ trong lịch sử loài người, sự thay đổi với tốc độ chóng mặt về kinh tế và chuyển biến của xã hội đòi hỏi và thúc đẩy sự hoán đổi giữa các vai trò của nam và nữ cho nhau.

Các kết quả chính của công tác phân tích sách giáo khoa tiểu học lần này cho thấy rõ ràng tất cả những sách giáo khoa được chọn phân tích có chứa những ví dụ về các định kiến về giới, cũng như những ví dụ về các kinh nghiệm thực tiễn tốt kết hợp các khía cạnh về giới và thúc đẩy bình đẳng giới trong những môn học khác nhau. Sự kết hợp của cả hai về việc sách giáo khoa tiểu học đã thúc đẩy bình đẳng giới ra sao là bằng chứng của (a) những nỗ lực nhằm tránh biểu hiện những định kiến về giới trong sách giáo khoa; và (b) nhu cầu cần nhấn mạnh về nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực trong bối cảnh công tác phân tích toàn diện sách giáo khoa sẽ được thực hiện ở Việt Nam năm 2015. Nhận thức có thể được nâng cao thông qua các hoạt động đào tạo chuyên biệt cho phép các chuyên gia về chương trình giảng dạy và tác giả sách giáo khoa, các nhà xuất bản, và các giáo viên xác định và tránh đề cập không chỉ các định kiến ‘hiển nhiên’ về giới, mà còn cả những định kiến ở dạng ngầm định khác.

Dựa trên nghiên cứu này, những kết quả sau đây có thể được coi là có liên quan đặc biệt tới kế hoạch xây dựng năng lực trong tương lai cho việc hỗ trợ công tác rà soát sách giáo khoa toàn diện sắp tới ở Việt Nam:

- Phần lớn các định kiến về giới được xác định được phân loại là định kiến rập khuôn và định kiến vô hình/không cân bằng. Mặc dù cả nam giới và nữ giới đều là đối tượng của các định kiến tích cực hay tiêu cực, rõ ràng phần lớn các định kiến này ảnh hưởng tới phụ nữ. Họ thường bị đặt vào vị trí thứ yếu, đóng vai trò hỗ trợ (ví dụ như chăm sóc người khác và nghe lời người khác) trong khi nam giới thường xuyên được miêu tả như các nhà lãnh đạo, anh hùng, những người có đóng góp đặc biệt cho xã hội;
- Các em trai cũng bị ảnh hưởng bởi các định kiến rập khuôn tiêu cực. Các em thường được mô tả là liều lĩnh, thiếu trách nhiệm, cư xử không tốt và gây phiền nhiễu.
- Nam giới/em trai và phụ nữ/em gái thường được gắn với những vai trò rõ ràng, không hoán đổi được, chủ yếu thể hiện hình ảnh và nhận định và niềm tin truyền thống về phụ nữ hay nam giới giỏi về việc gì hay nên làm việc gì. Ví dụ như các bài luyện tập thường đòi hỏi học sinh chỉ ra những nghề nghiệp ‘truyền thống’ dành cho phụ nữ, mặc dù có nhắc đến các trường hợp về ‘hoạt động thực tiễn điển hình’, đặc biệt qua các hình ảnh minh họa, cho thấy những vai trò hoán đổi được cho nhau, hay những thay đổi tích cực của phụ nữ. Ngoài ra, do sách giáo khoa lịch sử nhấn mạnh đến các khía cạnh quân sự và nhà nước của lịch sử, nhưng chủ yếu chỉ có nam giới được nhắc đến (các anh hùng và các nhân vật nhà nước quan trọng), còn phụ nữ thì khó thấy được nhắc tới trong lĩnh vực này.
- Các hoạt động chơi/làm việc của nam giới/các em trai và phụ nữ/các em gái thường được miêu tả tách biệt nhau – tuy nhiên, như hình 4. B cho thấy (Các ví dụ về các hoạt động thực tiễn điển hình), có nhiều tình huống khi nam giới/các em trai và phụ nữ/các em gái cùng nhau làm việc, học hay chơi đùa cho thấy hình ảnh tích cực của sự quản lý đa dạng hiệu quả và cùng tồn tại hòa bình của cả hai giới.

- Nam giới/em trai thường đi kèm với sức mạnh, quyền lực, tài lãnh đạo và tính sáng tạo, còn phụ nữ thì với những đặc điểm « mềm mại hơn », ví dụ như việc tham gia các hoạt động tại gia đình, múa hát, và chăm sóc cho người khác.
- Phần lớn các định kiến được xác định đều được tìm thấy trong những hình ảnh minh họa và các chi tiết thiết kế đồ họa, nhưng các yếu tố nội dung/bài học cũng bị ảnh hưởng (ví dụ như các truyện đọc, thành ngữ, các câu nói nổi tiếng, các tình huống thực tế, các hoạt động dành cho học sinh). Điều này là do các định kiến thể hiện qua các hình ảnh minh họa rất rõ ràng và hiển nhiên, dễ dàng phát hiện so với các định kiến khác tìm thấy trong các tình huống được mô tả bằng ngôn ngữ.
- Sách giáo khoa có chứa đồng thời cả những định kiến hiển nhiên và những định kiến ở dạng ngầm định. Ví dụ như, việc thường xuyên cho rằng phụ nữ thì đi đôi với công việc gia đình và các hoạt động nông nghiệp có thể được hiểu là những định kiến hiển nhiên về giới (ví dụ như các định kiến rập khuôn). Thực tế phần lớn các tác giả sách giáo khoa trong mọi môn học được chọn phân tích đều là nam giới đã cho thấy định kiến ngầm định cho rằng phụ nữ không thường làm những công việc đòi hỏi có trí tuệ (ở cấp cao hơn), như là việc viết sách giáo khoa.

Ngay cả sách giáo khoa có chất lượng, không có định kiến về giới và các định kiến khác, cũng không hẳn là phương tiện học tập hiệu quả ngay lập tức vì tính hiệu quả, phần lớn phụ thuộc vào giáo viên sử dụng chúng có hiệu quả hay không. Các giáo viên có chất lượng có thể đóng góp khắc phục những thiếu sót của sách giáo khoa, ví dụ như sửa hoặc tránh đề cập các định kiến về giới. Trong khi đó, giáo viên không được đào tạo tốt cũng có thể làm hỏng ngay cả một cuốn sách giáo khoa tốt. Từ đó cho thấy, vì sách giáo khoa có ảnh hưởng gián tiếp, cho nên bất kỳ quá trình phát triển năng lực nào trong tương lai cũng cần xem xét nhu cầu liên kết việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho các tác giả chương trình giảng dạy và sách giáo khoa, với chương trình đào tạo giáo viên. Cách liên kết đào tạo đó đảm bảo những thông điệp đồng nhất và thích hợp về các vấn đề về giới và bình đẳng giới sẽ được chuyển tới cho các em học sinh.

## 6. Các gợi ý

Với những kết quả trong công tác phân tích sách giáo khoa tiểu học dưới góc độ giới, các gợi ý được đưa ra cho các bên tham gia khác nhau về việc làm thế nào để đối diện với những thiếu sót trong sách giáo khoa trong khi tiếp tục phát huy điểm mạnh và các hoạt động thực tiễn tốt.

Mặc dù các ý kiến gợi ý nhằm vào các đối tượng tham gia khác nhau, rõ ràng hành động phối kết hợp của các bên tham gia có thể làm nên sự khác biệt trong việc kết hợp các vấn đề về giới trong giáo dục và thúc đẩy bình đẳng giới qua các hoạt động trong và ngoài trường học.

### 6.1 Các gợi ý dành cho các nhà hoạch định chính sách

- *Kết hợp các vấn đề về giới/bình đẳng giới trong các chương trình phát triển năng lực* dành cho các chuyên gia lập chương trình giảng dạy, các tác giả sách giáo khoa, người hướng dẫn giáo viên và các giáo viên. Do sách giáo khoa sẽ được chỉnh sửa dựa trên chương trình giảng dạy mới được phát triển cho giai đoạn 2010-2015, quá trình rà soát chương trình giảng dạy tới đây cần kết hợp bình đẳng giới như một vấn đề đan xen chính, song song với những chủ đề đan xen khác như giáo dục vì phát triển bền vững, tìm hiểu đa dạng văn hóa, các kỹ năng sống, hoạt động thương mại, các khía cạnh về công dân, và giáo dục hòa bình/học tập cách chung sống lẫn nhau. Các chương trình đào tạo bình đẳng giới dành cho các chuyên gia về chương trình giảng dạy, các tác giả sách giáo khoa và tập huấn viên (người hướng dẫn giáo viên-ND) nên nhấn mạnh cả hai khía cạnh lý thuyết (ví dụ như các khái niệm về giới; bình đẳng giới; các định kiến về giới), và các kiến thức áp dụng thực tế về cách xác định, chỉnh lý và tránh những định kiến về giới trong chương trình giảng dạy và sách giáo khoa, đồng thời thực hiện các phương pháp dạy và học nhạy cảm về giới ở cấp độ trường lớp.
- *Đưa vấn đề bình đẳng giới là một tiêu chí quan trọng* trong việc đánh giá và phê chuẩn của sách giáo khoa. Như đã đề cập trong *Bản Hướng dẫn*, việc đánh giá về sách giáo khoa nên tính tới các tiêu chuẩn và tiêu chí về chất lượng và các biểu hiện phân tích giới qua nội dung sách giáo khoa; phương pháp sư phạm được phản ánh; ngôn ngữ và cách trình bày; hình ảnh minh họa và yếu tố trang trí hình họa; các giá trị và thông điệp được truyền tải. Với các tiêu chí này, bình đẳng giới gắn với những giá trị sâu sắc và phát triển quan điểm về lòng khoan dung và tôn trọng sự đa dạng; sự toàn vẹn; công bằng xã hội; và quản lý xung đột và đa dạng một cách hiệu quả. Bình đẳng giới cũng liên quan tới việc thách thức những suy nghĩ mang tính khuôn mẫu về nghề nghiệp của nam giới và phụ nữ và qua đó khuyến khích các em trai và em gái có được sự đa dạng trong việc lựa chọn những nghề nghiệp khác nhau.
- *Chia sẻ kết quả nghiên cứu.* Các chuyên gia giáo dục và công chúng cần được thông báo các bằng chứng về những định kiến thu thập được trong sách giáo khoa tiểu học, kể cả mặt mạnh và mặt yếu về công tác thúc đẩy bình đẳng giới. Một

điều rất quan trọng là các kết quả nghiên cứu của bản phân tích này cần được hiểu là những nhận xét, góp ý mang tính chất xây dựng và tích cực. Các bài học kinh nghiệm về các định kiến về giới và các hoạt động thực tiễn hiệu quả về thúc đẩy bình đẳng giới nên được áp dụng trong việc cải thiện sách giáo khoa tiểu học. Cả những ưu điểm và khuyết điểm của sách giáo khoa tiểu học đều góp phần thúc đẩy bình đẳng giới và nên được xem là cơ hội quan trọng để học hỏi và cải thiện kiến thức chung của người học.

- *Thực hiện những nghiên cứu tương tự cho sách giáo khoa bậc trung học* ngay cả khi việc rà soát sách giáo khoa trung học không phải là ưu tiên tức thời của chính phủ ở Việt Nam. Khuyến khích nghiên cứu tương tự áp dụng với sách bài tập của học sinh và các tài liệu học tập khác, cũng như các thông điệp giáo dục trên các phương tiện truyền thông về các vấn đề về giới và bình đẳng giới.
- *Khuyến khích công chúng thảo luận về các vấn đề về giới trong giáo dục* với sự tham gia của các bộ ngành khác nhau, các tổ chức phi chính phủ và các bên tham gia khác với quan điểm nâng cao hợp tác giữa các bên đối tác, cũng như nâng cao nhận thức và ủng hộ nhằm thúc đẩy bình đẳng giới.
- *Đảm bảo có tác giả sách giáo khoa là cả nam và nữ* để nâng cao sự hiện diện của các tác giả nữ, cũng như thể hiện sự cân bằng về đa dạng giữa các khái niệm và các kinh nghiệm sống trong sách giáo khoa, bao gồm các quan điểm về giới.
- *Đảm bảo sự tham gia của các chuyên gia về giới trong các hội đồng và nhóm làm việc khác nhau* ở mọi cấp độ trong công tác phát triển và thực hiện chương trình giảng dạy và sách giáo khoa để từ đó dựa trên những đóng góp của các chuyên gia và hội đồng, lắng kính về giới có thể được áp dụng nhằm cải thiện chất lượng của các tài liệu của chương trình giảng dạy.

## **6.2 Các gợi ý dành cho các chuyên gia sách giáo khoa và chương trình giảng dạy**

- *Lưu ý và tránh đề cập các định kiến về giới trong chương trình giảng dạy và các sản phẩm giảng dạy.* Ví dụ như, các hội đồng về chương trình giảng dạy (bộ môn) và nhóm biên tập sách giáo khoa nên nhắm tới mục đích đạt được đồng đẳng giới. Những hội đồng viết chương trình giảng dạy và sách giáo khoa như vậy cũng nên bao gồm các chuyên gia về giới và tư vấn với các nhân vật nữ giới (mẹ của học sinh, đại diện của cộng đồng). Các sản phẩm của chương trình giảng dạy như sách giáo khoa và chương trình khóa học cần được “rà soát kiểm kê” dưới góc độ giới ở các giai đoạn phát triển khác nhau của chương trình nhằm đảm bảo có thể tránh được những định kiến về giới và kết hợp chặt chẽ những hoạt động thực tiễn tích cực về thúc đẩy bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực học tập và các bộ môn.
- *Thể hiện vai trò xen kẽ thay đổi được cho nhau giữa nam và nữ trong những tình huống khác nhau.* Điều này nên được thực hiện để có thể phản ánh thực tế tự nhiên nhất những thay đổi trong xã hội hôm nay. Ví dụ chi tiết về những tình huống như vậy nên được đưa ra cả ở bối cảnh Việt Nam và của các quốc gia khác

(ví dụ như phụ nữ với các vai trò lãnh đạo; nam giới với công việc nhà; cả nam và nữ cùng nhau làm việc và chia sẻ trách nhiệm như một nhóm).

- Ưu tiên phát triển các quan niệm triết học và nhận thức luận về các lĩnh vực học tập/các bộ môn đưa ra các khái niệm về giới và làm nổi bật các vai trò của phụ nữ trong các tình huống khác nhau. Ví dụ như sách giáo khoa lịch sử của tiểu học được chọn phân tích phản ánh một khái niệm về lịch sử chỉ qua lịch sử của nhà nước và quân sự, mà không nêu gì khác về các khía cạnh của cuộc sống của cộng đồng. Vì thế, phụ nữ thường ít được miêu tả như những nhân vật nhà nước và anh hùng quân đội mà thường là nam giới. Những khái niệm mới về cách giảng dạy môn lịch sử có thể bao gồm lịch sử cuộc sống hàng ngày, lịch sử các ý tưởng, nghệ thuật, nơi cư trú sinh sống, nghề nghiệp, v.v., nhằm cung cấp thêm không gian cho việc miêu tả phụ nữ như những người đóng góp quan trọng đối với gia đình, với an sinh và phát triển của cộng đồng.
- Thúc đẩy bình đẳng giới theo phương thức tự nhiên và cụ thể, không chỉ là những thay đổi bề ngoài. Các chuyên gia về chương trình giảng dạy và sách giáo khoa nên nhận thấy số lượng đồng đều tuyệt đối về hình ảnh của nam và nữ qua các hình ảnh minh họa hoặc tên tuổi được dùng trong sách giáo khoa có thể không hẳn có tác dụng thúc đẩy bình đẳng giới. Số lượng đồng đều của các nhân vật nam và nữ có thể không đi đôi với sự biểu hiện công bằng (ví dụ không gây hại cho một giới này hay giới khác) về tiềm năng và các vai trò mà cả nam và nữ cùng chia sẻ, cũng như những đóng góp mà họ tạo ra cho cộng đồng của mình.
- Sử dụng cách tiếp cận ‘gương và cửa sổ’ có nghĩa là cho dù sách giáo khoa cần phản ánh ‘thực tế’ (ví dụ như các truyền thống liên quan đến các vai trò về giới), nhưng đồng thời cũng nên thách thức những hình ảnh về giới hiện nhiên bằng cách tạo sự cởi mở đối với các vai trò được trao đổi (và thay thế lẫn được cho nhau) của nam và nữ với xu hướng hiện nay và trong tương lai.<sup>21</sup>
- Đảm bảo cân bằng giới trong số các tác giả sách giáo khoa và chương trình giảng dạy. Ngoài việc đảm bảo công bằng về số lượng phụ nữ tham gia trong các hội đồng/nhóm làm việc về chương trình giảng dạy và sách giáo khoa, việc lắng nghe ý kiến của phụ nữ và trao cho phụ nữ những vị trí lãnh đạo trong các hội đồng/nhóm viết chương trình giảng dạy và sách giáo khoa là điều vô cùng quan trọng.

### **Các gợi ý dành cho người hướng dẫn giáo viên**

- Lưu ý và tránh thể hiện định kiến về giới trong các hoạt động của việc đào tạo giáo viên.

---

<sup>21</sup> Ví dụ, trong một thời gian dài trước đây, ‘chế độ nghỉ sinh con’ chỉ dành cho các bà mẹ mà thôi, còn hôm nay ở nhiều quốc gia, các ông bố cũng có thể xin nghỉ theo ‘chế độ nghỉ để làm bố’ để chăm sóc các em bé mới sinh của họ. Khi quan tâm tới sự thay đổi và trao đổi vai trò giữa các giới như vậy, các sách giáo khoa có thể mô tả nam giới chăm sóc vợ và con cái, còn phụ nữ trong vai trò nghề nghiệp như kỹ sư, bác sĩ, chính trị gia, nhà báo.

- Bao gồm các vấn đề về giới, kể cả phân tích về giới/kiểm kê các tài liệu học tập và phương pháp giảng dạy trong các khóa đào tạo chính khóa và bồi dưỡng dành cho giáo viên.
- Khi thiết kế chương trình đào tạo giáo viên, cần tính tới việc thực hiện ‘rà soát về nội dung’ về sự “mù kiến thức” về giới và nhạy cảm giới của các giáo viên, người hướng dẫn giáo viên và các đối tượng khác, bao gồm các bên tham gia ví dụ như các bậc phụ huynh, đại diện chính quyền địa phương, nhà lãnh đạo tôn giáo, đại diện các cơ quan truyền thông. Việc này sẽ cho phép tiếp tục phát huy điểm mạnh/các hoạt động thực tiễn hiệu quả, trong khi vẫn nhận thức được những thách thức và trở ngại đối với bình đẳng giới cần được quan tâm và vượt qua.

### **Các gợi ý dành cho giáo viên**

- Lưu ý nhận biết các định kiến về giới và tránh củng cố thêm định kiến về giới trong các hoạt động ở trường hay lớp học.
- Tin tưởng vào khả năng các em trai và các em gái đều có khả năng như nhau trong học tập và đạt kết quả. Theo đó, khuyến khích động viên cả em trai và em gái trong học tập, đồng thời cũng hỗ trợ cả hai một cách đồng đều khi đối diện với những khó khăn và những vấn đề về học tập.
- Động viên các em trai và em gái cùng học và cùng chơi với nhau trong những tình huống có thể thay thế vai trò của nhau. Hỗ trợ cả em trai và em gái nhận ra những ưu điểm và khuyết điểm, những tài năng và sở thích của mình đồng thời làm các em nhận thức được và đón tiếp một loạt những cơ hội như nhau để phát triển cạnh tranh trong học tập, cuộc sống và công việc.
- Học tập kinh nghiệm từ các trường học và các đồng nghiệp đã thành công trong công tác thúc đẩy bình đẳng giới. Tham gia vào quá trình chia sẻ và truyền bá thông tin, kể cả thông qua mạng Internet.
- Thiết lập những cộng đồng bền vững thúc đẩy bình đẳng giới ở trường học và tại cộng đồng thông qua giáo viên và mạng lưới trường học.

Hy vọng rằng, dựa trên việc thảo luận và chia sẻ thông tin về nghiên cứu này, các gợi ý về việc nâng cao thúc đẩy bình đẳng giới trong sách giáo khoa và các hoạt động lớp học sẽ được tiếp tục đẩy mạnh và chọn lọc nhằm đóng góp cho công tác chuẩn bị cho việc rà soát chương trình giảng dạy sắp tới (2010-2015) và kế hoạch rà soát sách giáo khoa toàn diện kể từ năm 2015 sẽ được tiến hành tiếp theo đó.

Do hiện nay Bộ GD&ĐT đang làm việc cùng các hội đồng khác nhau về chương trình giảng dạy và soạn thảo sách giáo khoa mới sắp tới, việc Bộ bao gồm các vấn đề về giới vào bất kỳ chương trình phát triển năng lực nào là điều vô cùng quan trọng. Các chuyên gia về chương trình giảng dạy và sách giáo khoa cần phát triển các năng lực và hiểu biết

về vấn đề giới ở một mức độ nào đó, ví dụ như hiểu các vấn đề về giới và các khái niệm về giới; có khả năng áp dụng cái nhìn về giới trong phân tích chất lượng chương trình giảng dạy và sách giáo khoa; có khả năng kết hợp các hoạt động thực tiễn hiệu quả về thúc đẩy bình đẳng giới trong các chương trình giảng dạy, sách giáo khoa và các hoạt động lớp học.

Quá trình lên kế hoạch của công tác rà soát chương trình giảng dạy và sách giáo khoa nên bao gồm các đánh giá chất lượng định kỳ và liên tiếp bao gồm việc xem xét các tiêu chí bình đẳng giới song song với những chỉ số tương ứng, ví dụ như xem xét về sự thiếu vắng của các định kiến về giới trong sách giáo khoa.

Mong rằng, với những kết quả nghiên cứu hiện tại, lồng ghép các vấn đề về giới và thúc đẩy bình đẳng giới trong chương trình giảng dạy và sách giáo khoa sẽ đóng góp vào quá trình nâng cao chất lượng học tập cho mọi người trong giáo dục tiểu học và trung học cũng như trong công tác đào tạo giáo viên và bồi dưỡng giáo viên ở Việt Nam, như nhận định sau của Văn phòng giáo dục khu vực Châu á- Thái bình dương tại Bangkok của UNESCO (2005):

Mục đích của việc tiến hành nghiên cứu định tính trong giáo dục dưới góc độ giới là nhằm đóng góp cho việc đảm bảo bình đẳng giới đối với các em gái và các em trai và xóa bỏ những suy nghĩ khuôn mẫu về giới. Điều này có nghĩa là các em gái và các em trai có cơ hội đi học như nhau cũng như có cơ hội được tham gia như nhau, và hưởng lợi từ các môn học hoặc những kinh nghiệm học tập khác nhau do trường lớp mang lại. Các em sẽ được trang bị các kỹ năng và quan điểm một cách đồng đều. Những kỹ năng và quan điểm này sẽ giúp các em phát huy hết tiềm năng của mình một cách trọn vẹn nhất cả trong và ngoài hệ thống giáo dục bất kể giới tính của các em là gì. (UNESCO Bangkok, 2005, tr. 1)

## Tài liệu tham khảo<sup>i</sup>

Aikman, Sheila and Unterhalter, Elaine (eds.). (2007). *Practising Gender Equality in Education*. Oxfam. *Thực hành giới trong giáo dục*

Blumberg, Rae, Lesser. 2007. 'Gender bias in textbooks. A hidden obstacle on the road to gender equality in education' [Định kiến giới trong sách giáo khoa: cản trở ẩn trên con đường tiến tới bình đẳng giới trong giáo dục]. UNESCO. EFA-GMR. (Tài liệu chuẩn bị cho Báo cáo 2008 Giám sát Toàn cầu về Giáo dục cho Mọi người: Hoàn tất Chương trình Giáo dục cho Mọi người vào năm 2015: Liệu chúng ta có làm được điều đó?)

Blumberg, Rae, Lesser. 2008. 'The invisible obstacle to education quality: gender bias in the textbooks' - [Cản trở vô hình đối với chất lượng giáo dục: định kiến về giới trong sách giáo khoa] In: *Prospects* 147, Vol. 38, No. 3/tháng 9.2008. Springer.

Braslavsky, Cecilia (ed.). 2006: 'Textbooks and Quality Learning for All: Some Lessons learnt from International Experience' - [Sách giáo khoa và Chất lượng Học tập cho Mọi người: Các bài học quốc tế.] UNESCO IBE

Brugeilles, Carole and Cromer, Sylvie. 2009. 'Promoting Gender Equality through Textbooks. A Methodological Guide' - [Thúc đẩy Bình đẳng Giới qua Sách giáo khoa. Hướng dẫn về phương pháp]. UNESCO

Colclough, Christopher. (2004). 'Achieving gender equality in education: what does it take?' - [Đạt được bình đẳng giới trong giáo dục] Trong: *Prospects* 129, Vol. XXXIV, no. 1/tháng 3. 2007. (Open file: Gender Equality and Education for All).

Delors, Jacques, et al. 1996. *Education: The treasure within*. [Giáo Dục: Tài sản vô giá] Report to UNESCO by the International Commission on Education for the Twenty-first Century. Paris. UNESCO.

Denmark. Ministry of Foreign Affairs. DANIDA. (2008). *Gender Equality in Education*. [Bình đẳng giới trong giáo dục]

Georgescu, Dakmara. (2006). Curriculum Philosophies for the 21<sup>st</sup> Century: What is Old and What is New? In: Crisan, Alexandru (ed.) (2006). *Current and Future Challenges in Curriculum Development: Policies, Practices and Networking for Change*. [Các thách thức hiện nay và tương lai trong phát triển Chương trình giảng dạy] Bucharest. Editura Educatia 2000+ & Humanitas Educational

Georgescu, Dakmara and Jean, Bernard. 2008. 'Thinking and Building Peace through Innovative Textbook Design' - [Suy nghĩ và xây dựng Hòa bình thông qua Thiết kế Sáng tạo Sách giáo khoa]. Báo cáo của chuyên gia khu vực tạm thời về xây dựng hướng dẫn thúc đẩy hòa bình và hiểu biết giao lưu văn hóa qua giáo trình, sách giáo khoa và tài liệu học tập (Paris, 14-15/6/2007). UNESCO, UNESCO IBE và ISESCO

INEE. (2010). *Gender Equality In and Through Education. INEE Pocket Guide to Gender*. [Bình đẳng Giới trong và thông qua Giáo dục. INEE Sổ tay Hướng dẫn Giới]

Naumann, Jens, Jansen, Rainer and Franke, Nicole. (2006). The Role of Textbooks in a Modern System of Education: Towards High-Quality Education for All. [*Vai trò của Sách giáo khoa trong Hệ thống Giáo dục hiện đại: tiến tới Giáo dục Chất lượng cao cho Mọi Người*] In: Braslavsky, C. (ed.). (2006). *Textbooks and Quality Learning for All: Some Lessons Learned from International Experiences*. [Sách giáo khoa và Học tập có chất lượng cho Mọi người: Một vài bài học từ quốc tế] UNESCO International Bureau of Education.

Braslavsky, C. (ed.). (2006). *Textbooks and Quality Learning for All: Some Lessons Learned from International Experiences*. [Sách Giáo khoa và Chất lượng Học tập cho Mọi Người: Một số bài học từ Quốc tế] Văn Phòng Giáo Dục Quốc tế UNESCO.

Sax, Leonard. 2005. *Why Gender Matters: what parents and teachers need to know about the emerging science of sex differences*. [Tại sao Giới lại là vấn đề: Phụ huynh học sinh và Giáo viên cần biết về khoa học về các giới tính khác nhau]Doubleday.

Sax, Leonard. 2007. *Boys Adrift: The five factors driving the growing epidemic of unmotivated boys*. [Con trai phiêu bạt: Năm yếu tố dẫn đến nạn dịch các em trai sống không có mục đích]Basic Books.

Sax, Leonard. 2010. *Girls on the Edge*. [Con gái ở ngoài rìa] Basic Books.

UNESCO Bangkok. 2002. *The GENIA Toolkit for Promoting Gender Equality*. [Gói ứng dụng GENIA về Thúc đẩy Bình đẳng giới].

UNESCO. 2005. *EFA Global Monitoring Report: The Quality Imperative* [Báo cáo Giám sát Toàn cầu về Giáo dục cho Mọi người: Nhu cầu cấp bách về chất lượng].

UNESCO Bangkok. 2005. *Exploring and Understanding Gender in Education. A Qualitative Research Manual for Education Practitioners and Gender Focal Points*. [Khai thác và tìm hiểu Giới trong Giáo dục. Sổ tay Nghiên cứu Định lượng cho các nhà hoạt động Giáo dục và các cán bộ đầu mối về Giới]

UNGEI. (year not specified). *A Guidance Note for Gender Review in Education*. [Bản Hướng dẫn về Rà Soát Giới trong Giáo dục]

USAID. (2008). *Education from a gender equality perspective*. [Giáo dục từ cách nhìn bình đẳng giới] Báo cáo chuẩn bị cho Văn phòng về Phụ nữ trong Phát triển của Dự án EQUATE, Hệ thống Quản Lý Quốc Tế

Vietnam, Socialist Republic of. The National Assembly. (2006). *The Law on Gender Equality*. [Luật Bình Đẳng Giới] Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội Chủ Nghĩa Việt nam

Vietnam, Socialist Republic of. The National Assembly. (2007). *Law on Domestic Violence Prevention and Control*. [Luật Phòng, Chống bạo lực Gia đình] Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội Chủ Nghĩa Việt nam. (2007)

World Bank. 2003. *Textbooks and learning materials respecting diversity: Components of Quality Education that can foster peace, human rights, mutual understanding and dialogue*. [Sách giáo khoa và các tài liệu học tập tôn trọng tính đa dạng: Các thành phần trong Giáo dục Chất lượng có thể củng cố hòa bình, quyền con người, hiểu biết lẫn nhau và cùng hội thoại]. Report of the World Bank Sponsored Workshop on 'Textbooks, Curricula, Teacher Training and the Promotion of Peace and Respect for Diversity.' [Báo cáo tại Hội Thảo về Sách Giáo khoa, Chương trình giảng dạy, Thúc đẩy Hòa Bình và Tôn trọng Tính Đa dạng] do Ngân Hàng Thế Giới tài trợ, 24-25/tháng 3, 2003, Washington, D.C.

<sup>1</sup> Các tài liệu tham khảo đều bằng tiếng Anh, người dịch chỉ lược dịch nội dung tiêu đề. \_ND

**Phụ lục 1****Mẫu Bảng biểu rà soát sách giáo khoa được sử dụng bởi Nhóm Kỹ Thuật Bộ GD&ĐT**

	Tác giả	Tiêu đề/đầu đề	Nội dung (Tên, Nội dung bài học, ví dụ, các câu chuyện, các thành ngữ,v.v.)	Tranh minh họa và thiết kế đồ họa	Hoạt động của học sinh	Đánh giá
Định kiến vô hình						
Định kiến rập khuôn						
Định kiến thiếu cân bằng và mang tính chọn lọc						
Định kiến không thực tiễn						
Định kiến mang tính rời rạc và cô lập						
Định kiến thẩm mỹ/loại bỏ bề ngoài các định kiến						

## **Phụ lục 2**

### **Danh mục các sách giáo khoa được rà soát**

#### **Lớp 1**

Bùi Phương Nga (chủ biên), Lê Thị Thu Dinh, Đoàn Thị My, Nguyễn Tuyết Nga & Phạm Thị Sen. 2009. *Tự nhiên và xã hội lớp 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Đặng Thị Lanh (Chủ biên), Hoàng Cao Cương & Trần Thị Minh Phương. 2009. Tiếng Việt 1- Tập Một: Học vần. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

Đặng Thị Lanh (Chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Hoàng Cao Cương, Trần Thị Minh Phương & Nguyễn Trí. 2004. Tiếng Việt 1- Tập Hai: Học vần. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

Đỗ Đình Hoan (Chủ biên), Nguyễn Áng, Đỗ Trung Hiệu & Phạm Thanh Tâm. 2009. *Toán 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

Lưu Thu Thủy (Chủ biên), Nguyễn Thị Việt Hà, Lê thị Tuyết Mai & Trần Thị Tố Oanh-Mạc Văn Trang. 2009. *Vở Bài tập Đạo đức 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

#### **Lớp 2**

Bùi Phương Nga (chủ biên), Lê Thị Thu Dinh, Đoàn Thị My, Nguyễn Tuyết Nga & Phạm Thị Sen. 2009. *Tự nhiên và xã hội lớp 2*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Đỗ Đình Hoan (Chủ biên), Nguyễn Áng, Đỗ Tiến Đạt, Đào Thái Lai & Đỗ Trung Hiệu. 2009. *Toán 2*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

Lưu Thu Thủy (Chủ biên), Nguyễn Hữu Hợp, Trần Thị Xuân Hương & Trần Thị Tố Oanh. 2008. *Vở Bài tập Đạo đức 2*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

#### **Lớp 3**

Bùi Phương Nga (chủ biên), Lê Thị Thu Dinh, Đoàn Thị My & Nguyễn Tuyết Nga. 2009. *Tự nhiên và xã hội lớp 3*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Đỗ Đình Hoan (Chủ biên), Nguyễn Áng, Đỗ Tiến Đạt, Đào Thái Lai, Đỗ Trung Hiệu, Trần Diên Hiển, Phạm Thanh Tâm & Vũ Dương Thụy. 2009. *Toán 3*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

Lưu Thu Thủy (Chủ biên), Nguyễn Hữu Hợp, Nguyễn Thị Việt Hà & Trần Thị Tố Oanh. 2009. *Vở Bài tập Đạo đức 3*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

#### **Lớp 4**

Bùi Phương Nga (Chủ biên) & Lương Việt Thái. 2009. *Khoa học lớp 4*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Đỗ Đình Hoan (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Quốc Chung, Đỗ Tiến Đạt, Đỗ Trung Hiệu, Trần Diên Hiển, Đào Thái Lai, Phạm Thanh Tâm, Kiều Đức Thành, Lê Đức Thành, Vũ Dương Thụy. 2009. *Toán 4*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

Lưu Thu Thủy (Chủ biên), Nguyễn Việt Bắc, Nguyễn Hữu Hợp, Trần Thị Tố Oanh & Mạc Văn Trang. *Sách đạo đức 4*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

### **Lớp 5**

Bùi Phương Nga (Chủ biên) & Lương Việt Thái. 2009. *Khoa học lớp 5*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Đỗ Đình Hoan (Chủ biên), Nguyễn Áng, Đặng Tự Ân, Vũ Quốc Chung, Đỗ Tiến Đạt, Đỗ Trung Hiệu, Trần Diên Hiển, Đào Thái Lai, Trần Văn Lý, Phạm Thanh Tâm, Kiều Đức Thành, Lê Đức Thành & Vũ Dương Thụy. 2009. *Toán 5*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

Lưu Thu Thủy (Chủ biên), Nguyễn Việt Bắc, Nguyễn Hữu Hợp, Trần Thị Tố Oanh & Mạc Văn Trang. *Sách đạo đức 5*. Hà Nội: Nhà xuất bản giáo dục.

Nguyễn Anh Dũng (Chủ biên), Nguyễn Hữu Chí, Trần Việt Lưu, Nguyễn Tuyết Nga, Nguyễn Minh Phương & Phạm Thị Sen. 2009. *Lịch sử và Địa lý 5*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

### **Phụ lục 3: Bảng chú giải các thuật ngữ**

Bạo lực gia đình	Bạo lực thông qua lời nói và/hoặc hành động vật lý đối với các thành viên trong gia đình
Bình đẳng giới	Nguyên vọng và thực hành trong đó, mặc dù có những khác biệt, phụ nữ và nam giới đều bình đẳng, và cần được đối xử một cách cân bằng như nhau (ví dụ đồng đều về cơ hội, quyền lợi, trách nhiệm, lợi ích) – những khác biệt về giới không nên hợp pháp hóa phân biệt về giới
Cái nhìn về giới hay quan điểm về giới	Nhìn nhận các sự việc/ vấn đề khác nhau có tính đến những khía cạnh về giới
Các bên tham gia (trong giáo dục)	Những người có quan tâm đến giáo dục, hỗ trợ giáo dục và có ý kiến (hợp pháp) về các vấn đề giáo dục.
Chỉnh sửa sách giáo khoa	Quá trình thay đổi và cải tiến sách giáo khoa phù hợp với tiêu chuẩn, kể cả mục tiêu học tập/giáo dục, các kết quả mong đợi (năng lực học sinh) và việc dạy và học, kể cả đánh giá hay thực hành
Chỉ số	Cách biểu hiện định tính hay định lượng những kết quả về đặc điểm của những tình huống, đối tượng, quá trình hoặc hiện tượng được phân tích
Chính sách giáo dục	Những tầm nhìn và quyết định gắn kết về định hướng giáo dục cần hoàn tất những mục tiêu cụ thể nhằm đạt được những kết quả cụ thể
Chương trình giảng dạy	Kết hợp có hệ thống và có chủ định giữa kiến thức, kỹ năng, và thái độ trong việc tạo kinh nghiệm và các cơ hội học tập cho học sinh của giáo dục chính quy và không chính quy
Chương trình giảng dạy ẩn	Các giá trị, kiến thức, kỹ năng và thái độ mà học sinh và giáo viên chia sẻ một cách riêng tư – những điều này có thể khác với những gì được đề cập đến trong chương trình giảng dạy chính thức
Chương trình giảng dạy được thực hiện	Chương trình giảng dạy được xây dựng từ những tương tác trong lớp học giữa giáo viên và học sinh (chương trình giảng dạy ứng dụng)
Chương trình giảng dạy được dự tính sẵn	Chương trình giảng dạy được dự tính trước bởi những cơ quan thẩm quyền về giáo dục và thường được công bố và viết thành văn bản – có thể ở dạng khung làm việc về chương trình giảng dạy; chương trình lên lớp, sách giáo

	khoa, sách hướng dẫn của giáo viên
Đánh giá	Quá trình đánh giá điều gì đó phù hợp với những tiêu chí chất lượng cụ thể
Đầu vào của quá trình học tập	Những gì cần thiết để quá trình học tập diễn ra (ví dụ như giáo viên, chương trình học tập, sách giáo khoa, cơ sở vật chất để học tập)
Đầu ra của quá trình học tập	Những kết quả có được từ quá trình học tập, như năng lực của học sinh, hoặc tác động của việc học tập đến cá nhân và tiến bộ xã hội
Định kiến khuôn mẫu	Quan điểm bất công hoặc vội vàng về đặc điểm của một nhóm người áp dụng vào một người, một tình huống, một đối tượng
Định kiến về giới	Những định kiến hoặc hình ảnh/đặc điểm bị bóp méo được tạo ra từ khác biệt về giới – những định kiến có thể mang tính tích cực (tạo nên những đặc tính có giá trị) hoặc tiêu cực (tạo nên những đặc tính xấu hoặc gây phản cảm)
Đồng đẳng về giới	Sự tham gia hoặc hiện diện đồng đều (về số liệu) của phụ nữ và nam giới trong giáo dục, các ngành nghề, các cơ quan ra quyết định, các tổ chức v.v. Trái nghĩa: <i>bất đồng đẳng về giới</i> , nghĩa là một giới không được tham gia hay thể hiện.
Giáo dục hòa nhập	(IE) (nghĩa rộng) Các nguyên lý giáo dục, chính sách và thực hành giáo dục xem xét tính đa dạng của người học và đa dạng của môi trường/ bối cảnh bằng cách phát huy cơ hội bình đẳng cho giáo dục có chất lượng cho mọi người dựa trên sự chia sẻ, và gắn kết xã hội. (Theo nghĩa hẹp: giáo dục nhu cầu đặc biệt-theo nghĩa rộng hơn, mà hiện nay UNESCO đang quảng bá tích cực, bao gồm giáo dục đặc biệt trong khi chú ý đến sự khác nhau về văn hóa và xã hội.
Giới tính	Những khác biệt về văn hóa giữa phụ nữ và nam giới
Học tập	Những khác biệt sinh học giữa phụ nữ và nam giới
Kiến thức	Quá trình và kết quả của việc thu nhận và tổng hợp những kiến thức, kỹ năng, quan điểm mới vào những cấu trúc có sẵn dẫn đến thay đổi ở mức độ nhận thức, cảm xúc và/hoặc vận động
Kỹ năng	Thành phần học tập bao gồm thông tin về khái niệm, sự kiện, quan điểm cũng như những khía cạnh về mặt thủ tục liên quan đến hành động hoặc quá trình đưa ra lý lẽ của mình
	Kiến thức được thực hành, kiến thức trong hành động về

	làm cách làm một việc gì đó (kỹ năng áp dụng kiến thức)
Lĩnh vực học tập	Một phần cụ thể của chương trình giảng dạy, bao gồm các môn học, các vấn đề chung cho các chương trình giảng dạy có những đặc điểm chung và các năng lực cụ thể ( ví dụ, Môn Tiếng hay môn Khoa học
Lồng ghép giới	Quá trình/kết quả việc tích hợp các vấn đề về giới vào chương trình giảng dạy chính quy hay không chính quy
Lồng ghép chương trình (trong giáo dục)	Quá trình thuyết phục các bên tham gia và công chúng tầm quan trọng của việc giới thiệu, thúc đẩy và hỗ trợ thay đổi trong giáo dục
Ma trận	(trong bối cảnh của của nghiên cứu này) Một bảng biểu để vào số liệu nơi các số liệu của hàng ngang có thể kiểm tra chéo số liệu của hàng dọc
Môn học	Phần chương trình được định rõ (ví dụ như dựa trên cơ sở tâm lý, sự phạm hay văn hóa) dành cho việc học một kiến thức, kỹ năng và quan điểm cụ thể. Trong chương trình giảng dạy hiện nay, môn học thường là một phần của lĩnh vực học tập rộng hơn, nhóm các môn khác nhau có chung đặc điểm giống nhau và đóng góp cho sự phát triển năng lực của người học. Các môn học có thể độc lập hoặc tích hợp (ví dụ như môn khoa học tích hợp hay khoa học xã hội).
Năng lực thực hiện	Kết quả của học tập, như là một sự liên kết những kiến thức, kỹ năng, quan điểm người học có thể vận dụng độc lập và hiệu quả để giải quyết vấn đề
Phân tích nội dung	Phân tích nội dung bài khóa hay ngôn từ (ví dụ giao tiếp bằng lời hay văn viết) xét từ yếu tố nội dung và các thông điệp được chuyển tải
Phân tích hành văn và ngôn từ	Xem Hành văn hay Phân tích nội dung
Phân tích hành văn	Phân tích giao tiếp nói và viết (hoặc giao tiếp hình tượng). (hành văn-hay nội dung bài khóa thường bao gồm bài văn kể; tranh minh họa; thiết kế đồ họa; các hoạt động của học sinh và các yếu tố hỗ trợ học tập khác như định nghĩa, giải thích, ví dụ)
	Quá trình khảo sát những khía cạnh cụ thể trong sách giáo

Phân tích sách giáo khoa	khoa dựa trên việc phát triển các khái niệm và tiêu chí phân tích phù hợp với mục đích và phạm vi nghiên cứu
Khung phân tích	Hỗ trợ về phương pháp và nhận thức, và hướng dẫn cho nghiên cứu trong một lĩnh vực cụ thể về giả thuyết nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu; phân tích các khái niệm; chỉ tiêu phân tích; các chỉ số, bao gồm các chỉ số so sánh
Phương pháp sư phạm trong tác	Phương pháp dạy và học dựa trên sự tham gia tích cực của học sinh trong các hoạt động của lớp học (ví dụ như cùng thảo luận và làm việc nhóm, cùng làm chung dự án)
Kiểm toán (dưới góc độ giới)	Đánh giá một cái gì đó (ví dụ chính sách, tài liệu, tình huống) để xem nó có giải quyết vấn đề giới không; có nhạy cảm về giới không; có quảng bá cho bình đẳng giới không
Rà soát sách giáo khoa	Quá trình thay đổi và cải thiện sách giáo khoa theo những tiêu chí chất lượng cụ thể, bao gồm các mục tiêu về học tập/giáo dục, những kết quả mong muốn (trong tính cạnh tranh giữa các học sinh) và việc dạy và học, bao gồm đưa ra đánh giá, thực hành.
Sách giáo khoa	Nguồn kiến thức cho học sinh mang đến nội dung học tập qua những môn học/lĩnh vực/lớp học cụ thể một cách có hệ thống. Sách giáo khoa thường được thực hiện dựa trên một chương trình học tập nghiên cứu các tiêu chí chất lượng như tính phù hợp, liên quan đến nhu cầu của học sinh và khả năng tạo ra tương tác trong việc dạy và học.
Sự thay đổi thẩm mỹ	Sự thay đổi hình thức và chỉ xảy ra trên bề mặt của một vật (trong khi đó không có sự thay đổi thực sự ở cấp sâu hơn)
Vận động chính sách ( trong giáo dục)	Quá trình thuyết phục các bên tham gia và công chúng về tầm quan trọng của việc giới thiệu, quảng bá và hỗ trợ cho thay đổi trong giáo dục
Vai trò hoán đổi được cho nhau	Là những vai trò phụ nữ và nam giới cùng có thể thực hiện, nghĩa là họ không bị hạn chế bởi các chức năng tách biệt riêng rẽ, hay những mong đợi cứng nhắc trong công việc, học tập, trong cộng đồng và gia đình.
Xây dựng năng lực	Quá trình xây dựng kiến thức, kỹ năng và quan điểm cho ai đó theo những nhu cầu về công việc, phù hợp với nhu cầu của họ, dựa trên những ưu điểm của họ và xác định, đề cập những khuyết điểm, những thiếu sót cần sửa chữa